

“TRUNG TÂM GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI CẤP ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP”

BẢN CÁO BẠCH



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

(Giấy chứng nhận ĐKKD số 3303070128 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 25 tháng 05 năm 2005)

NIÊM YẾT CỔ PHIẾU TRÊN TRUNG TÂM GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

(Đăng ký niêm yết số 395/QĐ-TTGDHN do Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 17 tháng 12. năm 2007)

Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp tại

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Lam-Chợ Đuộc, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam

Điện thoại: (84.0510) 665 022 – 665 023

Fax: (84.0510) 665 024

Email: minco@dng.vnn.vn

Website: www.minco.com.vn

Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn (SSI)

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ, P.Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.8) 824 2897

Fax: (84.8) 824 2997

E-mail: ssi@ssi.com.vn

Website: www.ssi.com.vn

từ ngày:

Phụ trách công bố thông tin

Họ tên: Ông Lê Thế Thắng

Số điện thoại: (84.0510) 665 022

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM
(Giấy chứng nhận ĐKKD số 3303070128 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp
ngày 25 tháng 05 năm 2005)

**NIÊM YẾT CỔ PHIẾU TRÊN TRUNG TÂM GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam
Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá: 10.000 (mười ngàn đồng)/cổ phần
Tổng số lượng niêm yết: 1.295.000 cổ phần
Tổng giá trị niêm yết: 12.950.000.000 đồng (tính theo mệnh giá)

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN

Công ty Kiểm toán và Kế toán (AAC)

Địa chỉ: 217 Nguyễn Văn Linh, TP Đà Nẵng

Điện thoại: (84.511) 655 886

Fax: (84.511) 655 887

Email: aac@dng.vnn.vn

Website: www.aac.com.vn

TỔ CHỨC TƯ VẤN

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI)

Trụ sở chính

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ, P.Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.8) 824 2897

Fax: (84.8) 824 2997

E-mail: ssi@ssi.com.vn

Website: www.ssi.com.vn

Chi nhánh Hà Nội

Địa chỉ: 1C Ngô Quyền, Hà Nội

Điện thoại: (84.4) 936 6321

Fax: (84.4) 936 6311

MỤC LỤC

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO	5
1. Rủi ro về kinh tế	5
2. Rủi ro về luật pháp	5
3. Rủi ro do đặc thù ngành.....	5
4. Rủi ro khác	6
II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH	7
1. Tổ chức niêm yết.....	7
2. Tổ chức tư vấn.....	7
III. CÁC KHÁI NIỆM	8
IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT	9
1. Tóm tắt quá trình hình thành phát triển	9
2. Cơ cấu tổ chức công ty	10
3. Cơ cấu bộ máy quản lý của công ty.....	11
4. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công ty; Danh sách cổ đông sáng lập và tỉ lệ cổ phần nắm giữ; Cơ cấu cổ đông	15
5. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức niêm yết, những công ty mà tổ chức niêm yết đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức niêm yết;	16
6. Hoạt động kinh doanh	17
7. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 2 năm gần nhất	31
8. Vị thế của công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành	33
9. Chính sách đối với người lao động.....	34
10. Chính sách cổ tức	35
11. Tình hình tài chính.....	36
12. Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát.....	39
13. Tài sản cố định.....	47
14. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức giai đoạn 2007-2009	48
15. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức	51
16. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức niêm yết.....	52
17. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cả cổ phiếu niêm yết	52
V. CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT	53
1. Loại chứng khoán.....	53
2. Mệnh giá.....	53
3. Tổng số chứng khoán niêm yết	53
4. Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng.....	53
5. Phương pháp tính giá.....	54
6. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài	54

7. Các loại thuế có liên quan	55
VI. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT NIÊM YẾT.....	56
1. Tổ chức niêm yết.....	56
2. Tổ chức tư vấn.....	56
3. Tổ chức kiểm toán.....	56
VII. PHỤ LỤC.....	58

NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

1. Rủi ro về kinh tế

- Nhu cầu sử dụng nguyên liệu khoáng trong sản xuất của nhiều ngành công nghiệp như công nghiệp thủy tinh, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp hóa vô cơ, hóa mỹ phẩm, công nghiệp chế tạo máy v.v... chịu ảnh hưởng từ những biến động tăng hoặc giảm của tốc độ phát triển kinh tế trên nhiều quy mô khác nhau. Do hiện nay sản phẩm của Công ty chủ yếu được xuất khẩu ra các nước trong khu vực Đông Á nên những biến động của nền kinh tế thế giới hoặc trong khu vực cũng gây ảnh hưởng đến tình hình tiêu thụ sản phẩm và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty hiện nay liên quan trực tiếp đến việc sử dụng một số loại nhiên liệu như xăng, dầu D.O và năng lượng điện nên khi giá nhiên liệu tăng sẽ làm tăng chi phí đầu vào của Công ty (chi phí nhiên liệu, cước phí vận chuyển đường bộ, đường biển đều tăng v.v...) trong khi giá bán sản phẩm xuất khẩu khó có khả năng tăng tương ứng, làm ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.
- Tốc độ tăng trưởng kinh tế chung của cả nước, lãi suất tiền gửi ngân hàng, tình hình lạm phát, những biến động của thị trường chứng khoán v.v... có thể ảnh hưởng đến giá cổ phiếu của Công ty trên thị trường.

2. Rủi ro về luật pháp

- Do hiện nay hệ thống pháp luật liên quan đến các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực khoáng sản chưa hoàn thiện và thiếu đồng bộ tạo ra nhiều cản ngại, gây ra nhiều hạn chế và khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp khoáng sản. Những thay đổi về chính sách khai thác sử dụng khoáng sản cũng như liên quan đến hoạt động bảo vệ tài nguyên môi trường cũng có thể ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Thị trường chứng khoán Việt Nam còn non trẻ, chỉ mới bắt đầu hoạt động từ năm 2000 nên hệ thống luật và các văn bản hướng dẫn liên quan vẫn chưa thật sự hoàn chỉnh, còn nhiều những sửa đổi bổ sung để hoàn thiện. Bên cạnh đó, Công ty chỉ mới chuyển sang hình thức công ty cổ phần từ năm 2005 nên vẫn còn khá mới lạ với những quy định của luật chứng khoán. Khả năng vi phạm luật do thiếu cập nhật liên tục để nắm vững những quy định liên quan trong lĩnh vực chứng khoán là điều có thể xảy ra đối với Công ty và khi xảy ra cũng sẽ có ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty.

3. Rủi ro do đặc thù ngành

- Do đặc điểm của ngành, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng rất lớn về những thay đổi của điều kiện tự nhiên (nằm ngoài khả năng kiểm soát của Công ty). Mặc dù Công ty đã có những nghiên cứu, khảo sát đánh giá về các điều kiện địa chất mỏ nhằm

mục đích giảm thiểu những rủi ro, tuy nhiên những nghiên cứu đánh giá này không thể lường trước hết được những biến động bất thường của tự nhiên về địa chất mỏ như: cấu tạo thân khoáng, chất lượng khoáng sản bị biến đổi phức tạp, v.v... có ảnh hưởng đến chất lượng nguyên liệu đầu vào của Công ty cũng như làm tăng chi phí khai thác, chế biến, ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh. Ngoài ra những biến động của thời tiết như mưa gió, bão lụt, khô hạn cũng có thể gây ra những ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;

- Ngành công nghiệp khoáng sản phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố về môi trường như sức ép về bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên v.v... Xu hướng các khoản thu phí bảo vệ môi trường, phí nước thải công nghiệp, tiền thuê đất khai thác khoáng sản, thuế tài nguyên v.v... ngày càng cao cũng sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty;
- Những biến động xấu của thị trường tiêu thụ sản phẩm sẽ có tác động bất lợi đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, những thay đổi trong các chính sách liên quan đến khoáng sản của các thị trường tiêu thụ hàng hoá cũng như các nước láng giềng như Trung Quốc cũng sẽ có những ảnh hưởng không nhỏ đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty.

4. Rủi ro khác

- Ngoài các rủi ro đã trình bày trên, một số rủi ro mang tính bất khả kháng tuy ít có khả năng xảy ra nhưng nếu xảy ra cũng sẽ ảnh hưởng lớn đến Công ty như các hiện tượng thiên tai, chiến tranh hay dịch bệnh hiểm nghèo v.v... Đây là những rủi ro ít gặp trong thực tế nhưng khi xảy ra thường gây thiệt hại rất lớn về vật chất đối với Công ty.

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

1. Tổ chức niêm yết

Ông: Nguyễn Xuân Tường Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Lưu Chức vụ: Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Dũng Chức vụ: Kế toán trưởng

Ông Trương Ngọc Thành Chức vụ: Trưởng Ban kiểm soát

- Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra thu thập một cách hợp lý.

2. Tổ chức tư vấn

Ông Nguyễn Hồng Nam Chức vụ: Giám đốc điều hành

- Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký niêm yết do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI) tham gia lập trên cơ sở hợp đồng tư vấn với Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam. Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trên Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam cung cấp.

III. CÁC KHÁI NIỆM

- UBCKNN: Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- TTGDCK HN: Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- ĐHCĐ: Đại hội đồng cổ đông;
- HĐQT: Hội đồng quản trị;
- UBND: Ủy ban nhân dân;
- Công ty: Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam;
- Điều lệ Công ty: Điều lệ Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam;
- Tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam;
- Tổ chức tư vấn: Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – SSI;
- CBCNV: cán bộ công nhân viên;
- XN: xí nghiệp;
- TNDN: thu nhập doanh nghiệp;
- DNTN: doanh nghiệp tư nhân.
- TNHH: trách nhiệm hữu hạn

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT

1. Tóm tắt quá trình hình thành phát triển

1.1 Giới thiệu về Công ty

- Tên gọi doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam
- Tên tiếng Anh: Quang Nam Mineral Industry Corporation
- Tên viết tắt: MINCO
- Logo:



- Trụ sở chính: Cụm Công nghiệp Hà Lam – Chợ Được, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84.0510) 665 022
- Fax: (84.0510) 665 024
- Website: www.minco.com.vn
- E-mail: minco@dng.vnn.vn
- Ngành nghề kinh doanh chính:
 - Thăm dò địa chất, khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
 - Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ;
 - Kinh doanh vận tải và các loại hình công nghiệp khác;
 - Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất;
 - Trồng rừng nguyên liệu.

1.2 Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

- Tiền thân của Công ty là Xí nghiệp Khai thác cát công nghiệp và xuất khẩu Quảng Nam - Đà Nẵng được thành lập năm 1984 theo Quyết định số 91/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng;
- Năm 1993, Công ty đổi tên thành Công ty Khoáng sản Quảng Nam-Đà Nẵng với mức Vốn kinh doanh là 228.000.000 đồng theo Quyết định 333/QĐ-TCNSĐT của Bộ Công nghiệp;
- Năm 2000, Công ty đổi tên thành Công ty Công nghiệp Miền Trung theo Quyết định 1459/QĐ-UB của UBND Tỉnh Quảng Nam;
- Năm 2004, Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước (Công ty Công nghiệp miền Trung) theo quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam;
- Ngày 25/05/2005 Công ty chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3303070128 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 25/05/2005;

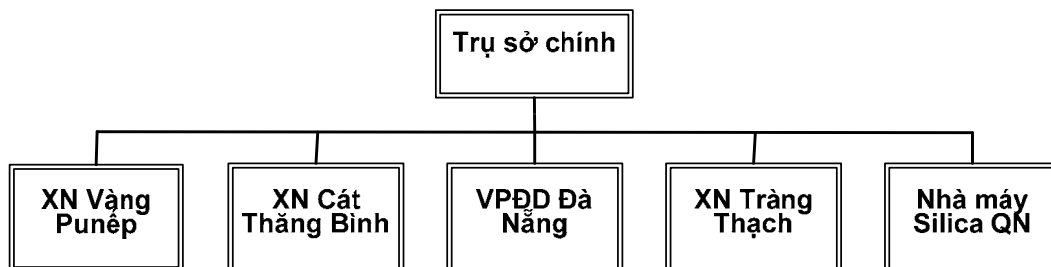
- Tháng 04/2007 Công ty tăng vốn điều lệ từ 4,5 tỷ đồng lên 12,5 tỷ đồng;
- Tháng 06/2007, Công ty tăng vốn điều lệ lên 12,95 tỷ đồng (phát hành 45.000 cổ phần để trả một phần cổ tức năm 2006);
- Hoạt động trong lĩnh vực khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản với thời gian 23 năm, Công ty đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm sản xuất và có trong tay đội ngũ cán bộ quản lý và công nhân viên và giàu kinh nghiệm, năng động; cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị hiện đại, nguồn tài nguyên mỏ phong phú với trữ lượng lớn.

1.3 Các thành tựu Công ty đạt được trong những năm qua

- Huân chương Lao động hạng ba năm 2000 do Thủ tướng Chính phủ trao tặng;
- Sản phẩm cát khuôn đúc đạt Huy chương vàng tại Hội chợ thương mại quốc tế VIETNAM EXPO năm 2003;
- Giải Quả cầu vàng tại Hội chợ hàng Việt Nam chất lượng cao phù hợp tiêu chuẩn năm 2004;
- Sản phẩm Cát TTB (59-62) đạt Huy chương vàng tại hội chợ hàng Việt Nam chất lượng cao phù hợp tiêu chuẩn do Bộ Công nghiệp và Bộ Khoa học Công nghệ trao tặng năm 2004;
- Sản phẩm cát chế biến TTB (44-48) đạt huy chương vàng tại Hội chợ Thương mại quốc tế VIETNAM EXPO năm 2005;
- Sản phẩm silica powder BTA#200 và BTA#325 đạt Huy chương vàng tại hội chợ hàng Việt Nam chất lượng cao phù hợp tiêu chuẩn do Bộ Công nghiệp và Bộ Khoa học Công nghệ trao tặng năm 2004;
- Sản phẩm silica powder BTA#400 đạt huy chương vàng tại Hội chợ Thương mại quốc tế VIETNAM EXPO năm 2005;
- Sản phẩm cát khuôn đúc và silica powder BTA#325 đạt 2 huy chương vàng tại Hội chợ Công nghiệp quốc tế do Bộ Công nghiệp tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh tháng 6/2007.

2. Cơ cấu tổ chức công ty

Sơ đồ 1: cơ cấu tổ chức của Công ty



Trụ sở chính

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Hà Lam-Chợ Được, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam

Điện thoại: (84.0510) 665 022

Fax: (84.0510) 665 024

Email: minco@dng.vnn.vn;

Website: www.minco.com.vn

Xí nghiệp khai thác vàng Pu nép

Địa chỉ: Xã Tư, Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam.

Điện thoại (84.0510) 797 137

Xí nghiệp Cát Thăng Bình

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Được, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

Điện thoại: (84.0510) 874 555

Xí nghiệp Tràng Thạch Đại Lộc

Địa chỉ: Xã Đại Đông, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam.

Điện thoại : (84.0510) 846 935 Fax: (84.0510) 846 617

Nhà máy chế biến Silica Quảng Nam

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Được, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam.

Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng

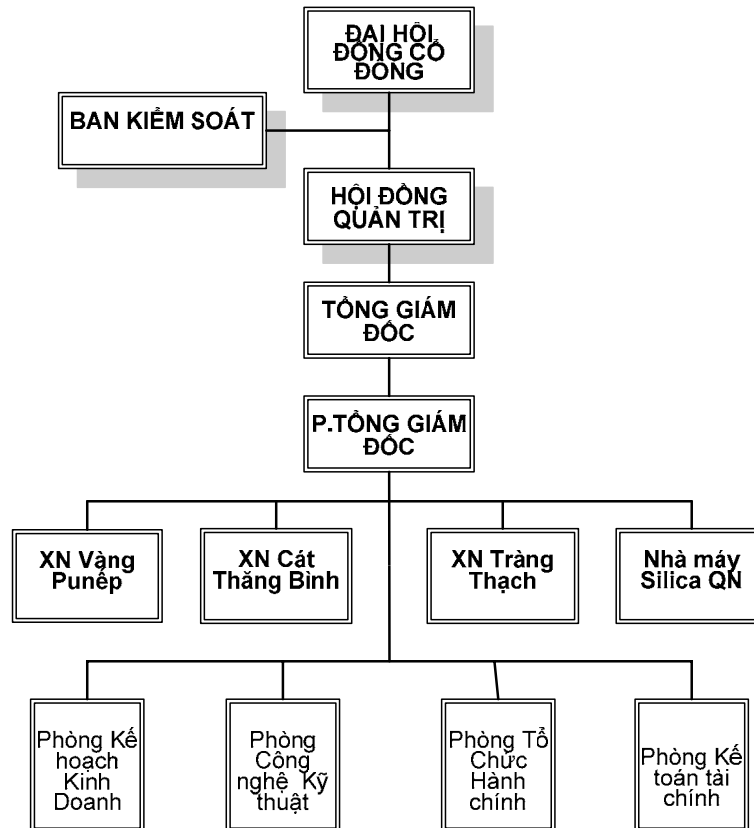
Địa chỉ: 213 Trưng Nữ Vương, P.Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Điện thoại: (84.0511) 617 179

3. Cơ cấu bộ máy quản lý của công ty

Bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức theo mô hình của công ty cổ phần.

Sơ đồ 2: cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty



Đại hội đồng Cổ đông

Đại hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ) là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty, có toàn quyền quyết định mọi hoạt động của Công ty. ĐHĐCĐ có trách nhiệm bầu, bãi nhiệm Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và các chức vụ khác theo quy định của Điều lệ.

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị (HĐQT) là tổ chức quản lý cao nhất của Công ty do ĐHĐCĐ bầu ra gồm 5 thành viên với nhiệm kỳ là 5 (năm) năm và có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Các thành viên HĐQT nhóm họp và bầu Chủ tịch HĐQT. Cơ cấu HĐQT của Công ty như sau:

Ông Nguyễn Xuân Tường	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Xuân Lu	Ủy viên
Ông Đinh Dũng	Ủy viên
Ông Huỳnh Khánh Toàn	Ủy viên
Ông Võ Ngọc Linh	Ủy viên

Ban kiểm soát

Ban kiểm soát là tổ chức giám sát, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh, trong ghi chép sổ sách kế toán và tài chính của Công ty. Ban kiểm soát gồm 3 thành viên với nhiệm kỳ là 5 (năm) năm do ĐHĐCĐ bầu ra.

Cơ cấu Ban kiểm soát hiện nay của Công ty như sau:

Ông Trương Ngọc Thành	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Thạch	Thành viên
Ông Phạm Văn Lâm	Thành viên

Ban giám đốc

Ban giám đốc Công ty gồm Tổng giám đốc Công ty và Kế toán trưởng. Tổng giám đốc Công ty do HĐQT bổ nhiệm (hoặc tuyển dụng), là người chịu trách nhiệm chính và duy nhất trước HĐQT về tất cả các hoạt động kinh doanh của Công ty. Kế toán trưởng được Tổng giám đốc đề nghị và do HĐQT bổ nhiệm (hoặc tuyển dụng).

Ông Nguyễn Xuân Lu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Dũng	Kế toán trưởng

Phòng Kế hoạch - Kinh doanh

- Tham mưu cho Ban Giám đốc Công ty về tổ chức điều hành kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển;
- Trực tiếp quản lý và chỉ đạo các mặt công tác nghiệp vụ thuộc phạm vi chuyên môn đối với các chi nhánh trực thuộc và tham gia xây dựng hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 9001- 2000;

- Điều hành các hoạt động kinh doanh - tiếp thị, mở rộng và phát triển thị trường;
- Xây dựng hệ thống phân phối nhằm phát triển thương hiệu của công ty;
- Thường xuyên bám sát, theo dõi các hợp đồng nhằm đảm bảo thực hiện đúng cam kết và theo dõi thu hồi công nợ Công ty.

Phòng Công nghệ - Kỹ thuật

- Áp dụng các giải pháp công nghệ tiên bộ, thích hợp nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm và tổ chức quản lý các cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Trực tiếp quản lý và chỉ đạo các mặt công tác nghiệp vụ thuộc phạm vi chuyên môn đối với các chi nhánh trực thuộc và quản lý hệ thống kiểm soát chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 9001- 2000;
- Triển khai các nhiệm vụ tổ chức mạng lưới quản lý chất lượng sản phẩm trong toàn Công ty;
- Giám sát chất lượng ở tất cả các công đoạn từ chất lượng của nguyên liệu ở giai đoạn thăm dò, khai thác đến chất lượng sản phẩm trong quá trình chế biến, lưu kho, trung chuyển tại bến cảng.

Phòng Kế toán Tài chính

- Tổ chức hạch toán kinh tế về hoạt động kinh doanh của công ty;
- Tổng hợp kết quả kinh doanh, lập báo cáo kế toán thống kê theo quy định;
- Phân tích hoạt động SXKD để phục vụ cho việc kiểm tra thực hiện kế hoạch của Công ty, ghi chép và phản ánh kịp thời có hệ thống sự luân chuyển các nguồn vốn;
- Theo dõi đối chiếu vốn chủ sở hữu, đối chiếu số liệu công nợ, phản ánh và đề xuất kế hoạch tín dụng ngắn hoặc dài hạn; kế hoạch thu chi tiền mặt và các hình thức thanh toán khác;
- Tham mưu cho Tổng Giám đốc công ty chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện các chế độ quản lý tài chính, kế toán theo quy định của Nhà nước và của Công ty.

Phòng Tổ chức Hành chính

- Chịu trách nhiệm quản lý công văn, giấy tờ, sổ sách hành chính và con dấu;
- Quản lý hồ sơ lao động, sổ BHXH, thực hiện quản lý lao động, tiền lương và các chế độ đối với CBCNV;
- Tham mưu cho Tổng Giám đốc Công ty về tổ chức bộ máy sản xuất kinh doanh và bố trí nhân sự cho nhu cầu phát triển của công ty;
- Xây dựng kế hoạch, chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho CBCNV;
- Thực hiện công tác lưu trữ hồ sơ, tài liệu của Công ty.

Các đơn vị trực thuộc

- *Xí nghiệp Vàng Pu Nép*: được thành lập năm 1987, là đơn vị khai thác vàng sa khoáng duy nhất có tuổi thọ trên 20 năm và hoạt động thường xuyên mang lại hiệu quả kinh tế cao. Xí

nghiệp có hơn 40 cán bộ công nhân viên làm việc, công nghệ khai thác kết hợp cơ giới và thủ công. Hiện nay năng lực khai thác của mỏ là 30kg/năm.

- *Xí nghiệp Cát Thăng Bình*: thành lập năm 1997, chuyên khai thác và chế biến các loại cát thủy tinh (TTB), cát khuôn đúc (KTB), cát lọc nước (FS), và cát sân golf. Công suất chế biến của nhà máy hiện nay là 180.000 tấn sản phẩm/năm. Công nghệ khai thác và chế biến tương đối hiện đại, đội ngũ cán bộ công nhân hiện có hơn 70 người, đa số có trình độ chuyên môn và tay nghề cao. Chất lượng sản phẩm ổn định và đáp ứng tiêu chuẩn nguyên liệu của các nhà sản xuất kính và hóa chất silica của Nhật, Hàn Quốc, Trung Quốc v.v... Diện tích mỏ cát hiện nay Xí nghiệp đang khai thác là 157 ha với trữ lượng khả thác là 3.420.000 tấn cát trắng cấp C1 trong thời hạn 19 năm tính từ năm 2006. Đây là lợi thế nổi bật của Công ty trong ngành công nghiệp khai thác và chế biến cát công nghiệp.
- *Xí nghiệp Tràng Thạch Đại Lộc*: thành lập năm 1996, chuyên cung cấp các sản phẩm bột tràng thạch làm nguyên liệu sản xuất men gốm sứ, làm gạch ceramic, granite. Đội ngũ cán bộ công nhân viên của xí nghiệp hiện nay khoảng 50 người có kinh nghiệm trong khai thác và chế biến. Tổng diện tích mỏ tràng thạch được cấp giấy phép khai thác là 29 ha với tổng trữ lượng khả thác là 270.000 tấn. Công suất khai thác và chế biến hiện nay là 20.000 tấn/năm.
- *Nhà máy chế biến Silica Quảng Nam*: thành lập năm 2005, chuyên sản xuất các sản phẩm bột silica BTA#80, BTA#200, BTA#325, BTA#400 với chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn. Hiện nay năng lực sản xuất của nhà máy là 10.000 tấn/năm.

Các đơn vị Công ty liên doanh liên kết

- *Công ty Khai thác Vàng Bồng Miêu* (tên gọi tắt là Bogomin): là doanh nghiệp liên doanh theo hình thức FDI giữa Công ty với công ty cổ phần Phát triển Khoáng sản và BongMieu Holdings Limited, thành lập năm 1991 có trụ sở chính tại xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam với mức vốn đầu tư 25 triệu USD, vốn pháp định là 3 triệu USD, trong đó phần góp của Công ty là 10% (tương đương 300.000 USD, hiện Công ty đã góp 100.000 USD, phần còn lại sẽ được góp chậm theo đề nghị của HĐQT). Mỏ vàng Bồng Miêu đã được Bogomin đưa vào khai thác từ tháng 04 năm 2006 với công suất thiết kế 180.000 tấn quặng/năm tương ứng với sản lượng 600 kg vàng 99,99%/năm. Hiện nay, theo các tài liệu thăm dò mỏ do Bogomin thực hiện vừa được cập nhật, khoảng 12 tấn tài nguyên vàng ở cấp độ xác định và tin cậy được tính toán và sẽ bổ sung vào nguồn tài nguyên của mỏ vàng Bồng Miêu. Ngoài ra, theo các nghiên cứu gần đây thì tài nguyên dự báo của mỏ vàng Bồng Miêu có khả năng lên đến 30 tấn vàng hoặc hơn.
- *Công ty TNHH Vàng Phước Sơn*: thành lập năm 2003, là doanh nghiệp liên doanh giữa MINCO và công ty New Vietnam Mining với mức vốn đầu tư là 25 triệu USD, vốn pháp định là 5 triệu USD, trong đó phần góp vốn pháp định của Công ty là 15% (tương đương 750.000 USD) được thực hiện theo hình thức góp chậm hoặc bằng cách góp dần từ phần lợi nhuận được chia khi đưa mỏ vàng Đaksa vào khai thác. Hiện nay mỏ vàng Đaksa đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng để sẵn sàng đưa vào khai thác trong năm 2008 với công

suất thiết kế 100.000 tấn quặng/năm tương ứng với sản lượng khoáng 1 tấn vàng 99,99%/năm. Các số liệu thông tin từ hoạt động thăm dò đang thực hiện cho thấy tài nguyên vàng ở cấp độ xác định dự kiến bổ sung thêm vào nguồn tài nguyên của mỏ khoáng 15 tấn vàng và tài nguyên dự báo của mỏ có khả năng đạt đến trên 35 tấn vàng.

- Công ty liên doanh công trình miền Trung: thành lập năm 1997, là liên doanh giữa MINCO với Công ty Liên doanh công trình hữu nghị (CEFICO) thuộc Tổng công ty Công trình giao thông 8, chuyên khai thác, sản xuất và kinh doanh các loại đá công chánh, đá xây dựng với vốn điều lệ hiện tại là 3 tỷ đồng, trong đó Công ty góp vốn 25% (tương đương với 795 triệu đồng).

4. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công ty; Danh sách cổ đông sáng lập và tỉ lệ cổ phần nắm giữ; Cơ cấu cổ đông

Bảng 1: Danh sách các cổ đông nắm giữ trên 5% Vốn cổ phần của Công ty đến ngày 26/11/2007

Stt	Tên Công ty	Địa chỉ	Số cổ phần	Phần vốn góp (đồng)	Tỷ lệ
1	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	06 Phan Huy Chú, Q, Hoàn Kiếm, Hà Nội	347.945	3.479.450.000	26,87 %
2	Công ty CP Đại lý liên hiệp vận chuyên (Gemadep)	35, Nguyễn Huệ- Lầu 15 ,Q.1, TPHCM	141.925	1.419.250.000	10,96 %
3	Nguyễn Thanh Toàn	340/22 Phường Phú Hoà - TX Thủ Dầu Một – T. Bình Dương	138.000	1.380.000.000	10,65 %
Tổng cộng			627.870	6.278.700.000	48,48%

Nguồn: Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

Bảng 2: Tỉ lệ sở hữu cổ phần của các cổ đông của Công ty đến ngày 26/11/2007

Cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Cơ cấu cổ đông (%)	
			Tổ chức	Cá nhân
Cổ đông Nhà nước	347.945	26,87	26,87	-
Cổ đông ngoài doanh nghiệp	801.178	61,87	10,96	50,91
Cổ đông trong Công ty	145.877	11,26	0,00	11,26
<i>Trong đó:</i>				
- HDQT, Ban TGD, BKS, KTT	141.601	10,93	-	10,93
- CBCNV	4.276	0,33	-	0,33
Tổng cộng	1.295.000	100	37,83	62,17

Nguồn: Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

Bảng 3: Danh sách cổ đông sáng lập của Công ty

Stt	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần nắm giữ (CP)	Tỷ lệ (%)
1	Tổng Công ty đầu tư & Kinh doanh Vốn Nhà nước. (Đại diện: Ông Nguyễn Xuân Tường và Ông Huỳnh Khánh Toàn)	06 Phan Huy Chú, P.Phan Chu Trinh, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội	347.945	26,87
2	Công ty TNHH Cung ứng vật tư công nghiệp Viễn Thiên. (Đại diện: Ông Võ Ngọc Linh)	2-4-6 Đồng Khởi, phòng 222, Quận 1, TP HCM.	55.000	4,25
3	Ông Nguyễn Xuân Lư	57 Triệu Nữ Vương, Tổ 22, Hải Châu 2, Q.Hải Châu, Đà Nẵng.	18.791	1,45
4	Ông Đinh Dũng	39 Lý Thái Tổ, Q.Thanh Khê, Đà Nẵng.	47.286	3,65
	Tổng cộng		469.022	36,22

Nguồn: Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

* Theo Quy định tại Điều 84 Luật Doanh nghiệp năm 2005, cổ phần của cổ đông sáng lập của Công ty bị hạn chế chuyển nhượng trong thời hạn 03 (ba) năm - từ ngày 25.05.2005 đến ngày 24.05.2008 - tính từ thời điểm Công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần. Theo đó, cổ đông sáng lập có quyền chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho cổ đông sáng lập khác, nhưng chỉ được chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp này, cổ đông dự định chuyển nhượng cổ phần không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng các cổ phần đó và người nhận chuyển nhượng đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của Công ty.

5. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức niêm yết, những công ty mà tổ chức niêm yết đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức niêm yết;

Bảng 4: Danh sách các đơn vị Công ty góp vốn đến ngày 30/09/2007

Stt	Công ty	Đơn vị	Vốn điều lệ	Vốn góp của MINCO	Tỷ lệ góp vốn
1	Công ty khai thác Vàng Bồng Miêu (*)	USD	3.000.000	300.000	10 %
2	Công ty TNHH Vàng Phước Sơn (**)	USD	5.000.000	750.000	15 %
3	Công ty liên doanh Công trình Miền Trung	VNĐ	3.180.000.000	795.000.000	25 %

Nguồn: Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

* Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam đã góp 1.568.600.000 VNĐ (Đính kèm Bản xác nhận góp vốn (USD 100.000) vào liên doanh Công ty Khai thác Vàng Bồng Miêu ngày 19/01/2000)

** Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam chưa góp 750.000 USD (Đính kèm Giấy Chứng nhận điều chỉnh Giấy phép đầu tư Số 2355/GCNĐC1-BKH ngày 25 tháng 10 năm 2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

6. Hoạt động kinh doanh

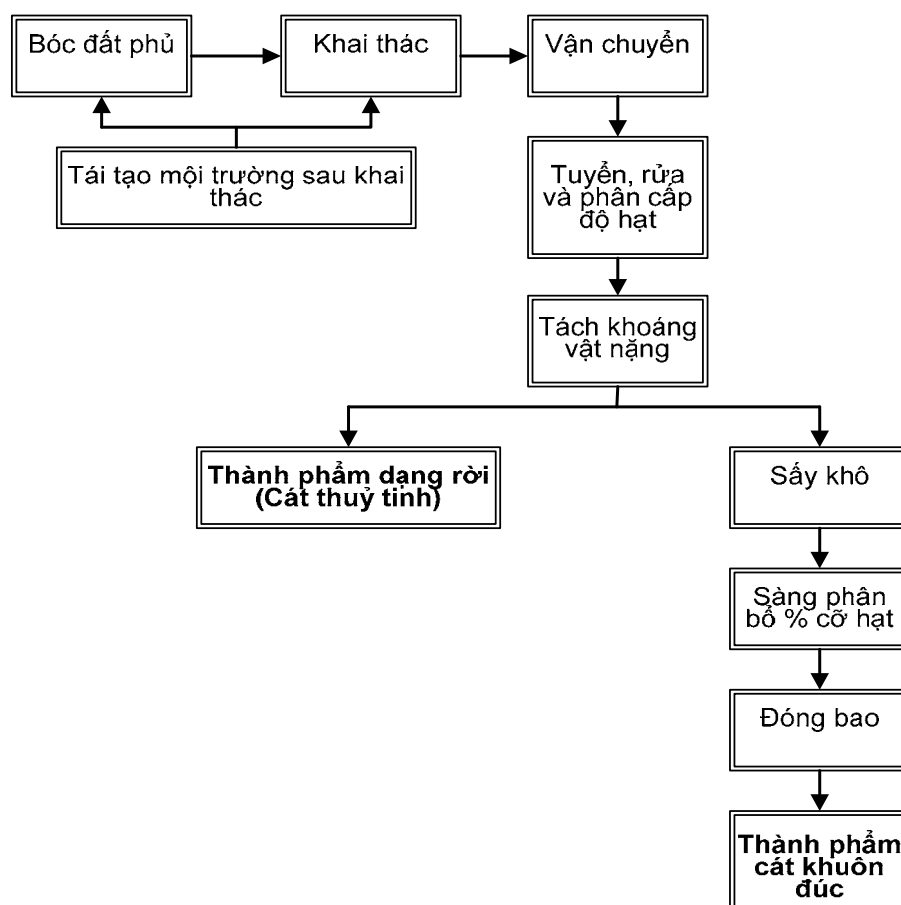
6.1 Sản lượng sản phẩm, giá trị dịch vụ của Công ty qua các năm

a. Các loại sản phẩm chính của Công ty

Cát trắng Thăng Bình - 61% Tổng doanh thu Công ty

- Công dụng: sản phẩm Cát trắng chế biến của Công ty được sử dụng rộng rãi trong việc chế tạo khuôn đúc, được dùng để lọc nước, vật liệu mài, cát nhuộm màu trang trí, chế tạo thủy tinh các loại v.v...
- Chung loại sản phẩm: hiện nay, sản phẩm Cát Thăng Bình có các loại sản phẩm sau: Cát khuôn đúc, Cát thủy tinh, Cát lọc nước, Cát sân golf.
- Quy trình sản xuất sản phẩm

Sơ đồ 3: Quy trình khai thác và chế biến sản phẩm cát công nghiệp của Công ty



Nguồn: Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

- Đặc điểm kỹ thuật của sản phẩm

Bảng 5: Đặc điểm kỹ thuật sản phẩm cát trắng Thăng Bình của Công ty

Stt	Loại sản phẩm			Phân bố độ hạt trên từng cỡ sàng – mesh/mm - (%)											
	Ký hiệu SP	Khung độ hạt	AFS GFN	12	16	20	30	40	50	70	100	140	200	270	Pan
				1,70	1,20	0,850	0,60	0,425	0,30	0,212	0,150	0,106	0,075	0,053	<0,053
CÁT CHẾ BIẾN (MINCO PROCESSING SILICA SAND)				Ký hiệu sản phẩm: MPS											
1	MPS	(30-140)	44-48				0.5-3	12-25	32-45	26-35	7-17	0.5-2			
2	MPS	(40-200)	52-60					0-3	18-28	35-48	20-35	1-6	0,5-3		
3	MPS	(40-200)	59-62				0-0,2	0,2-2	7-17	40-53	27-42	3-6	0-2		
CÁT SÂN GOLF (MINCO GOLF SILICA SAND)				Ký hiệu sản phẩm: : MGS											
1	MGS	(12-50)	19-24	0-3	2-10	10-35	30-55	10-35	1-7	0-1					
2	MGS	(12-100)	22-30	0-3	2-6	5-20	30-55	15-35	5-20	1-8	0-2				
3	MGS	(12-100)	22-31	0-3	1-6	3-20	20-55	20-40	5-20	1-8	0-2	0-0,5			
4	MGS	(20-100)	27-32		0-1	1-7	18-35	40-57	10-25	1-6	0-2				
CÁT SẤY (MINCO MOULDING SILICA SAND)				Ký hiệu sản phẩm: : MMS											
1	MMS	(16-70)	21-29		0-5	5-20	30-55	15-30	5-20	1-8	0-1				
2	MMS	(20-100)	30-36			1-4	20-30	30-45	20-30	8-18	1-4	0-1			
3	MMS	30-100	30-37			0-1	2-16	36-78	15-50	1-10	0-2				
4	MMS	(28-140)	42-48			0-1	0.2-3	13-25	35-50	25-40	5-15	0.5-3	0-1		
5	MMS	(30-200)	50-56				0 - 2	6-12	20-28	34-44	18-29	1-4	0-3		
6	MMS	(40-200)	56-60				0-1	0,5-5	7-18	35-55	28-42	4-11	1-5	0-1	
7	MMS	(35-270)	58-68				0-0.5	0-4	5-15	35-48	30-40	7-15	0.5-4	0-2	0-0,2
8	MMS	(40-270)	67-78				0-0.5	0-2	1-7	18-32	45-58	10-18	2-6	0-2	0-0,5
CÁT LỌC (MINCO FILTERING SILICA SAND)				Ký hiệu sản phẩm: MFS											
1	MFS	(12-30)	12-14	0-3	60-85	12-36	0-4								
2	MFS	(16-40)	17-19		2-10	37-70	19-50	1-10	0-1						
3	MFS	(20-50)	22-26			0-15	40-80	20-50	1-7	0-1					
4	MFS	(30-70)	30-37			0-1	2-16	36-78	15-50	1-10	0-1				

Nguồn: Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

Bảng 6: Bảng phân tích thành phần hoá học sản phẩm Cát trắng Thăng Bình

Loại sản phẩm			Thành phần hoá (%)						
Ký hiệu SP	Khung độ hạt	AFS GFN(*)	SiO ₂	Fe ₂ O ₃	TiO ₂	Al ₂ O ₃	CaO + MgO	Na ₂ O + K ₂ O	MKN
CÁT CHẾ BIẾN (MINCO PROCESSED SILICA SAND) – MPS									
MPS	(30-140)	44-48	>99.7	<0.022	<0.03	<0.025	<0.03	<0.05	<0.15
MPS	(40-200)	52-60	>99.7	<0.025	<0.03	<0.025	<0.03	<0.05	<0.15
MPS	(40-200)	59-62	>99.7	<0.025	<0.03	<0.025	<0.03	<0.05	<0.15
CÁT SÂN GOLF (MINCO GOLF SILICA SAND) – MGS									
MGS	(12-50)	19-24	>99.7	<0.03	<0.03	<0.05	<0.05	<0.05	<0.15
MGS	(12-100)	22-30	>99.7	<0.03	<0.03	<0.05	<0.05	<0.05	<0.15
MGS	(12-100)	22-31	>99.7	<0.03	<0.03	<0.05	<0.05	<0.05	<0.15
MGS	(12-100)	27-32	>99.7	<0.03	<0.03	<0.05	<0.05	<0.05	<0.15
CÁT SẤY (MINCO MOULDING SILICA SAND) - MMS									
MMS	(16-70)	21-29	>99.6	<0.04	<0.06	<0.05	<0.08	<0.05	<0.20
MMS	(20-100)	30-36	>99.5	<0.06	<0.06	<0.05	<0.05	<0.05	<0.10
MMS	30-100	30-37	>99.5	<0.06	<0.06	<0.05	<0.05	<0.05	<0.10
MMS	(28-140)	42-48	>99.3	<0.20	<0.10	<0.10	<0.10	<0.05	<0.10
MMS	(30-200)	50-56	>99.3	<0.20	<0.15	<0.10	<0.10	<0.05	<0.15
MMS	(40-200)	56-60	>99.3	<0.20	<0.20	<0.10	<0.10	<0.05	<0.15
MMS	(35-270)	58-68	>99.3	<0.20	<0.20	<0.10	<0.10	<0.05	<0.15
MMS	(40-270)	67-78	>99,0	<0.20	<0.20	<0.10	<0.10	<0.05	<0.15
CÁT LỌC (MINCO FILTERING SILICA SAND) - MFS									
MFS	(12-30)	12-14	>99.7	<0.03	<0.03	<0.05	<0.05	<0.05	<0.15
MFS	(16-40)	17-19	>99.7	<0.03	<0.03	<0.05	<0.05	<0.05	<0.15
MFS	(20-50)	22-26	>99.7	<0.03	<0.03	<0.05	<0.05	<0.05	<0.15
MFS	(30-70)	30-37	>99.7	<0.03	<0.03	<0.05	<0.05	<0.05	<0.15

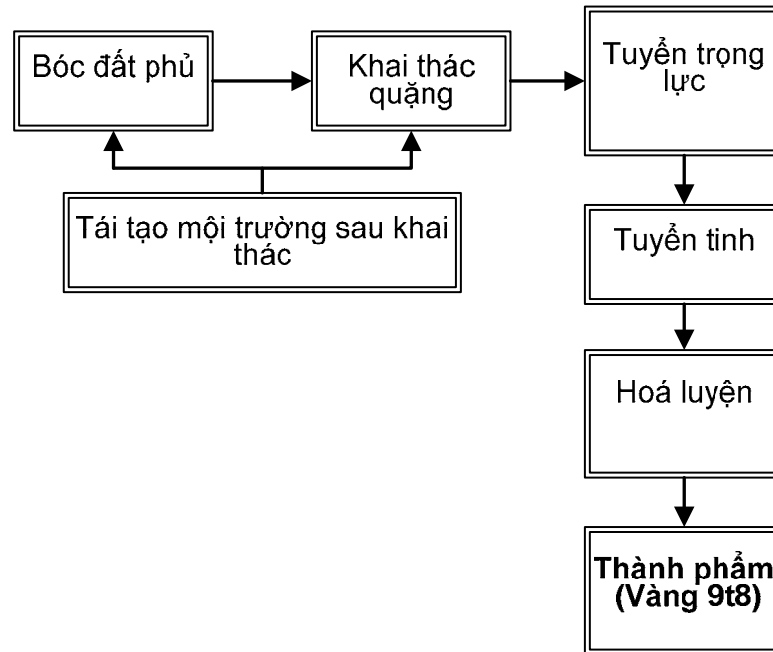
Nguồn: Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

* AFS-GFN (cũng được gọi tắt là AFS) là viết tắt của chữ American Foundrymen Association Grain Finness Number, là chỉ số dùng để biểu thị sự phân bố độ hạt tập trung của mỗi loại sản phẩm cát khuôn đúc. Ví dụ trong cùng một khung độ hạt 40-200 mesh nhưng có thể có nhiều loại cát khuôn đúc có AFS-GFN khác nhau, chẳng hạn: AFS-GFN(44-48), AFS-GFN(46-50) v.v...

Vàng - chiếm khoảng 22 % Tổng doanh thu của Công ty

- Quy trình khai thác và chế biến sản phẩm

Sơ đồ 4: Quy trình khai thác và chế biến sản phẩm Vàng của Công ty



Nguồn: Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

Bột tràng thạch (fenspat) – chiếm khoảng 14 % Tổng doanh thu của Công ty

- Công dụng: sản phẩm bột tràng thạch được sử dụng sản xuất trang thiết bị sứ vệ sinh, gạch men, gạch ceramic, gạch granit, vật liệu xây dựng bằng sứ v.v...
- Chủn loại sản phẩm:
 - Bột fenspat dùng cho sản xuất các sản phẩm sứ vệ sinh;
 - Bột fenspat dùng trong sản xuất gạch granit (FP_G);
 - Bột fenspat dùng trong sản xuất gạch ceramic (FPC).
- Đặc điểm kỹ thuật của sản phẩm
 - Tính chất vật lý: Cỡ hạt 1-2 mm < 30%
 - Cỡ hạt <1mm > 70%
 - Độ ẩm: <3%
 - Màu sắc: trắng ngà

- Tính chất hoá học

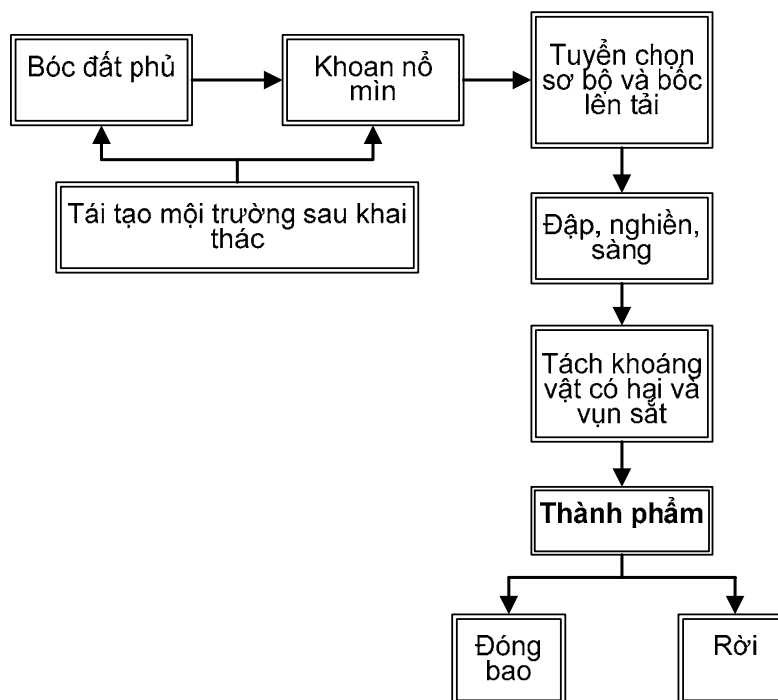
Bảng 7: thành phần hoá học sản phẩm bột tràng thạch của Công ty

Stt	Loại sản phẩm	Thành phần hoá (%)						
		SiO ₂	Fe ₂ O ₃	Al ₂ O ₃	K ₂ O	Na ₂ O	CaO+MgO	MKN
1	FP _C	68-74	< 1,2	13-16	3,7-6	4,7-7	< 1,5	< 0,8
2	FP _G	70-75	≤ 0,6	13-18	4,5-7	4-7	≤ 1,5	≤ 0,8

Nguồn: Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

- Quy trình khai thác và chế biến sản phẩm

Sơ đồ 5: Quy trình khai thác và chế biến sản phẩm tràng thạch của Công ty



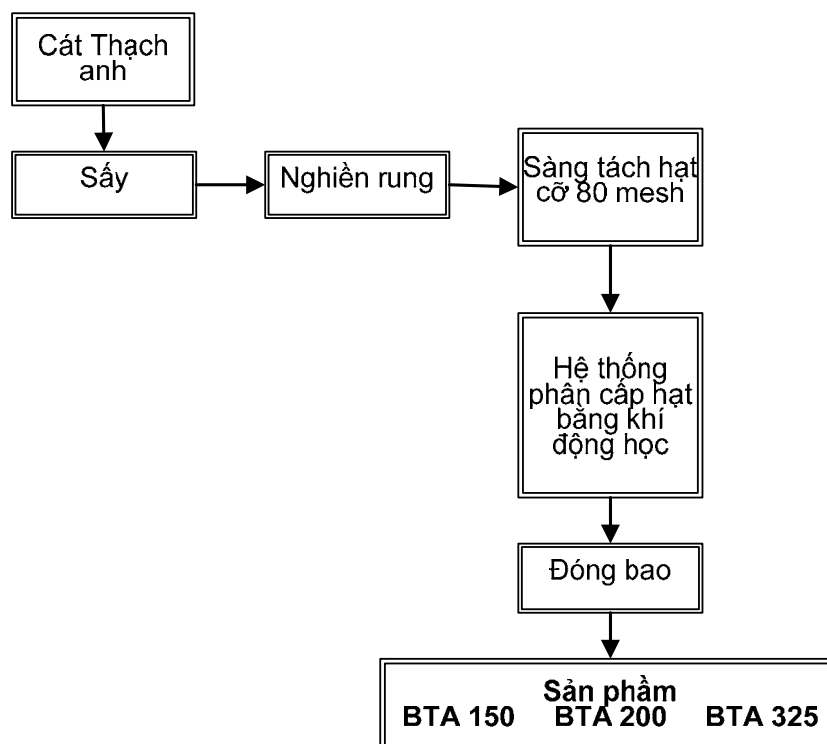
Nguồn: Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

Bột silica – chiếm khoảng 2% Tổng doanh thu của Công ty

- Công dụng: Sản phẩm Bột silica mang nhãn hiệu MINCO được sản xuất từ cát thạch anh chất lượng cao, hiện đang được sử dụng rộng rãi trong một số ngành công nghiệp như: gốm sứ, sản xuất vật liệu xây dựng cao cấp, chế tạo sơn, chế tạo nông dược, trong các ngành công nghiệp chất tẩy, chất hút ẩm, khử mùi v.v...
- Ngoài ra, hiện Công ty đang nỗ lực cải tiến công nghệ để sản xuất ra loại sản phẩm Bột silica để làm nguyên liệu cho các ngành công nghệ cao như sản xuất màn hình tinh thể lỏng, sản xuất mỹ phẩm v.v...

- Quy trình sản xuất sản phẩm Bột silica của Công ty

Sơ đồ 6: Quy trình sản xuất sản phẩm Bột silica



- Chung loại sản phẩm: hiện tại Công ty cung cấp một số loại sản phẩm sau: BTA#80; BTA#150, BTA#200, BTA#325.
- Đặc điểm kỹ thuật của sản phẩm:
 - Cỡ hạt

Bảng 8: Cỡ hạt sản phẩm Bột Silica của Công ty

Stt	Loại sản phẩm	Cỡ hạt (µm/mesh)*	
		D 97 (Kích thước của 97% hạt)	Kích thước của 3% hạt
1	BTA#80	≤ 188µm / # 80mesh	189-215 µm
2	BTA#150	≤ 102µm / # 150mesh	103-187 µm
3	BTA#200	≤ 74µm / # 200mesh	75- 102 µm
4	BTA#325	≤ 45µm / # 325mesh	46-74 µm

Nguồn: Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

***Mesh** là mức sàng (điểm giao nhau của các sợi lưới sàng), một đơn vị chuyên dùng để biểu thị kích thước của hạt (cát, bột đá v.v...). Theo đó, số mức sàng đếm được trên một chiều dài bằng 1 inche (tương đương 25,4 mm) được gọi là số **mesh** của sàng. Ví dụ: Sàng 200 mesh có nghĩa là trên chiều dài 1 inche của sợi lưới sàng có 200 mức sàng.

- Tính chất vật lý

Bảng 9: Tính chất vật lý sản phẩm Bột silica của Công ty

Stt	Tính chất vật lý	Loại sản phẩm			
		BTA #80	BTA #150	BTA #200	BTA #325
1	Độ ẩm (%)	≤0.01	≤0.01	≤0.01	≤0.015
2	Độ trắng (%)	≥ 84	≥ 84	≥ 84	≥ 80
3	Tỉ trọng (g/cm ³)	1,4-1,5	1,4-1,5	1,4-1,5	1,2-1,25

Nguồn: Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

- Thành phần hoá học

Bảng 10: Bảng thành phần hoá học sản phẩm Bột silica của Công ty

Stt	Loại sản phẩm	Thành phần hoá học (%)				
		SiO ₂	Fe ₂ O ₃	Al ₂ O ₃	TiO ₂	MKN
1	BTA #80	≥ 99,7	0,020	0,035	0,020	< 0,010
2	BTA #150	≥ 99,7	0,022	0,035	0,022	0,010
3	BTA #200	≥ 99,7	0,025	0,040	0,025	0,015
4	BTA #325	≥ 99,6	0,035	0,050	0,035	0,015

Nguồn: Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

b. Cơ cấu doanh thu các loại sản phẩm chính của Công ty

Bảng 11: Cơ cấu doanh thu các loại hình sản phẩm của Công ty qua các năm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Chỉ tiêu / Năm	2005*		2006		9 tháng 2007	
	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
Cát chế biến	14.811.187	8.119.858	17.064.526	8.531.788	15.795.220	9.496.189
Vàng	3.401.429	651.043	6.172.537	2.511.215	3.811.283	1.510.087
Tràng thạch	2.415.637	879.746	3.943.435	1.064.952	1.587.234	(55.603)
Bột Silica	121.906	19.695	599.358	63.738	839.307	138.492
Gạch men	85.975	7.053	189.910	6.932	39.969	202
Tổng cộng	20.836.134	9.677.395	27.969.766	12.178.624	22.073.013	11.089.367

Nguồn: Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

*Số liệu năm 2005 của Công ty là số liệu của niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/06/2005 đến ngày 31/12/2005.

6.2 Nguyên vật liệu

a. Nguồn nguyên vật liệu

- Do đặc thù của Công ty là hoạt động trong lĩnh vực khai thác khoáng sản, nguyên vật liệu chủ yếu của Công ty là các loại khoáng sản như cát, đá tràng thạch, vàng sa khoáng v.v...
- Ngoài nguồn nguyên liệu được khai thác từ các mỏ do Công ty được quyền khai thác, Công ty còn sử dụng các nguồn cung cấp năng lượng, vật tư nhiên liệu và dịch vụ để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của mình như:
 - Năng lượng điện: chiếm khoảng 5% tổng chi phí sản xuất của Công ty. Hiện nay nguồn điện Công ty đang sử dụng chủ yếu được cung cấp từ lưới điện quốc gia phục vụ cho hoạt động sản xuất của các Xí nghiệp Tràng thạch Đại Lộc, Xí nghiệp Cát Thăng Bình và Nhà máy Chế biến Silica Quảng Nam;
 - Nhiên liệu (xăng, dầu D.O): chiếm khoảng 10% trong toàn bộ chi phí sản xuất của Công ty, được sử dụng chủ yếu phục vụ hoạt động của các thiết bị thi công cơ giới trong khai thác mỏ tại Xí nghiệp Vàng Pu Nếp, Xí nghiệp Cát Thăng Bình, Xí nghiệp Tràng Thạch Đại Lộc.
 - Các loại vật tư, phụ tùng thay thế cho các thiết bị thi công cơ giới: chiếm khoảng 4% trong tổng chi phí sản xuất, chủ yếu được cung cấp từ các hãng sản xuất thiết bị như Công ty Komatsu Việt Nam, Xí nghiệp Cơ khí hoá chất Liên Trì tại Đà Nẵng, Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Thái Minh –Đà Nẵng, Công ty CP Xây dựng và cơ khí số 1-Hà Nội.

b. Sự ổn định của các nguồn cung cấp

- Hiện nay, Công ty được Nhà nước cấp giấy phép khai thác cát tại mỏ cát trắng Hương An, thuộc địa bàn hai huyện Quế Sơn và Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam (Quyết định số 993/QĐ-BTNMT ngày 28/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường):
 - Diện tích khai thác là 157 ha;
 - Trữ lượng khai thác 3.420.000 tấn cát trắng cấp C1;
 - Chất lượng của cát nguyên khai của mỏ thuộc loại tốt với hàm lượng $\text{SiO}_2 > 98 \%$, $\text{Fe}_2\text{O}_3 < 0,4 \%$, $\text{TiO}_2 < 0.3 \%$, độ hạt của cát tự nhiên thay đổi trong khoảng từ 0,001 mm đến 3 mm trong đó 95 % độ hạt có kích thước 0,01 mm – 1,45 mm;
 - Công suất khai thác: 180.000 tấn cát trắng/năm;
 - Thời hạn khai thác: 19 năm kể từ ngày 28/07/2006.
 - Ngoài phần trữ lượng được phép khai thác nói trên, trong diện tích khu vực được cấp phép khai thác, phần tài nguyên cát trắng cần được tiếp tục thăm dò nâng cấp để xin bổ sung trữ lượng khai thác trong tương lai ước tính khoảng 6.000.000 tấn.
- Ngoài mỏ cát trắng Hương An, Công ty cũng được Nhà nước cho phép khai thác tràng thạch tại mỏ Tràng thạch Đại Lộc, thuộc huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam (các Quyết định số 994/QĐ-BTNMT và 995/QĐ- BTNMT ngày 28/7/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi Trường):

- Tổng diện tích khai thác là 29,35 ha;
 - Trữ lượng khai thác 270.000 tấn quặng fenspat;
 - Công suất khai thác: 25.000 tấn quặng fenspat/năm;
 - Thời hạn khai thác: 12 năm kể từ ngày 28/07/2006
 - Ngoài phần trữ lượng được phép khai thác, trong phạm vi diện tích cấp mỏ còn có khoảng 700.000 tấn quặng được đánh giá ở cấp tài nguyên, cần được tiếp tục đầu tư thăm dò bổ sung để nâng cấp bổ sung trữ lượng khai thác cho những năm sau.
- Công ty cũng đã được UBND Tỉnh Quảng Nam cấp phép quản lý và khai thác Mỏ vàng sa khoáng Pu Nếp. Mỏ nằm dọc theo thung lũng sông Vàng đoạn chảy qua xã Tư huyện Đông Giang tỉnh Quảng Nam. Đây là mỏ vàng sa khoáng quy mô nhỏ phù hợp với phương thức khai thác bán công nghiệp. Công ty đã tiến hành khai thác mỏ từ những năm 1987, 1988 đến nay theo Giấy Đăng ký Nhà nước khu vực khai thác mỏ do Cục Quản lý tài nguyên khoáng sản Nhà nước thuộc Tổng cục Địa chất - mỏ cấp số: 39Au – 89, ngày 25/10/1989. Trữ lượng đăng ký khai thác: 244,2 kg vàng. Trữ lượng đã khai thác: 361,65 kg vàng
- Năm 2006, công tác thăm dò kiểm tra và đánh giá lại trữ lượng mỏ được triển khai thực hiện.
 - Năm 2007, Công ty hoàn thành việc thăm dò và trình hồ sơ xin tiếp tục khai thác với các nội dung chủ yếu như sau:
 - Trữ lượng còn lại (111 và 211): 142 kg vàng cốm nguyên khai.
 - Diện tích khu vực chứa quặng: 51 hecta.
 - Hiện nay UBND Tỉnh Quảng Nam đang xem xét hồ sơ để cấp lại Giấy phép khai thác mỏ cho Công ty CP Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam theo tinh thần Công văn số 2284/TTr-UBND ngày 08/08/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Nam trình Thủ tướng Chính phủ.
- Đối với các nguyên vật liệu đầu vào phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh như nhiên liệu các loại, khí đốt, năng lượng v.v... thì được Công ty mua lại từ một số các nhà cung cấp trong nước.

Bảng 12: Danh sách một số nhà cung cấp vật tư nhiên liệu cho Công ty

Stt	Nhà cung cấp	Địa chỉ	Dịch vụ	Loại Hợp đồng
I	Dịch vụ			
01	Cảng Đà Nẵng	24, Bạch Đằng, TP Đà Nẵng	Dịch vụ bến bãi, bốc dỡ	Ký hằng năm
02	CTY CP Dịch vụ Tổng hợp Đà Nẵng	02, Bạch Đằng, TP Đà Nẵng	Dịch vụ vận chuyển sản phẩm cát xuất khẩu	Ký hằng năm
II	Vật tư nhiên liệu			
01	Điện lực Quảng Nam	05, Trần Hưng Đạo, TP Tam Kỳ, Quảng Nam	Cung cấp điện năng	Ký hằng năm

02	Chi nhánh Công ty Xăng dầu Quảng Nam	Ngã 5 Trần Quý Cáp, TP Tam Kỳ, Q. Nam	Cung cấp Dầu DO, xăng	Ký hằng năm
03	Công ty CP Nhựa Đà Nẵng	371, Trần Cao Vân, TP Đà Nẵng.	Cung cấp bao PP	Ký theo từng đợt sản phẩm

Nguồn: Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

c. Ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu tới doanh thu, lợi nhuận.

- Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khai thác khoáng sản, nguồn nguyên vật liệu đầu vào phụ thuộc rất lớn chính sách quản lý tài nguyên khoáng sản của nhà nước. Những thay đổi về chính sách khai thác khoáng sản có thể ảnh hưởng đến tình hình khai thác khoáng sản, ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Công ty.
- Bên cạnh đó, hiện nay tuy chi phí nhiên liệu, năng lượng chỉ chiếm tỉ trọng không lớn trong tổng chi phí của Công ty (khoảng 15% tổng chi phí), nhưng những biến động của giá nhiên liệu, điện năng trong thời gian gần đây (tại ngày 31/07/2007, giá dầu thô ngọt nhẹ giao tháng 09 đạt mức 78,21USD/thùng, mức giá đóng cửa cao nhất kể từ năm 1983 tại Mỹ) đã có ảnh hưởng đến chi phí sản xuất, từ đó tác động đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

6.3 Chi phí sản xuất

a. Chi phí sản xuất

Bảng 13: Cơ cấu chi phí sản xuất trong những năm gần đây của Công ty

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	2005	% Chi phí	2006	% Chi phí	9 tháng 2007	% Chi phí
Giá vốn hàng bán	11.155	55,62%	15.791	56,45%	10.983	47,86%
Chi phí bán hàng	5.337	26,61%	7.040	25,17%	6.932	30,20%
Chi phí hoạt động tài chính	2.165	10,80%	3.191	11,40%	2.004	8,73%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	774	13,86%	1.306	4,67%	2.018	8,79%
Chi phí khác	624	3,11%	645	2,31%	1.013	4,42%
Tổng chi phí	20.055	100%	27.973	100%	22.950	100%

Nguồn: Báo cáo kiểm toán năm 2005, 2006 và Quyết toán 9 tháng đầu năm 2007 của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

- Hiện nay, so với các đơn vị cùng ngành thì chi phí sản xuất của Công ty có khả năng cạnh tranh. Tuy nhiên, chi phí bán hàng của Công ty còn chiếm tỉ trọng lớn (bình quân khoảng trên 27% tổng chi phí của Công ty), nguyên nhân là do cự ly vận chuyển hàng từ các nhà máy chế biến đến Cảng Đà Nẵng khá xa (hơn 65 Km) nên chi phí vận chuyển tăng.

b. Chính sách quản lý chi phí

- Công ty đang tiến hành tổ chức lại bộ máy tổ chức và hoạt động theo hướng làm tinh gọn các phòng ban, khuyến khích tinh thần tiết kiệm của cán bộ công nhân viên trong sản xuất, cố gắng giảm định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng trong khâu vận chuyển nguyên liệu đầu vào và chế biến sản phẩm, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty;
- Đồng thời Công ty hiện đang tiến hành nghiên cứu, đầu tư chế biến những sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao nhằm làm tăng thêm giá trị gia tăng trên sản phẩm làm ra, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất của Công ty.

6.4 Trình độ công nghệ

- Đội ngũ kỹ sư và nhân viên được đào tạo theo đúng chuyên ngành, giàu kinh nghiệm, thường xuyên được đào tạo nâng cao tay nghề, trình độ chuyên môn nghiệp vụ có thể đáp ứng được mọi yêu cầu của công tác.
- Trình độ công nghệ Công ty đang sử dụng hiện nay phù hợp với điều kiện địa chất của các mỏ do Công ty quản lý. Công nghệ khai thác chủ yếu hiện nay đang áp dụng vẫn là công nghệ truyền thống với các thiết bị thi công cơ giới gồm máy khoan tay (khai thác Trảng thạch), máy gạt, máy xúc, máy đào (khai thác vàng sa khoáng, khai thác cát, trảng thạch) v.v...
- Về công nghệ chế biến khoáng sản, hiện nay Nhà máy chế biến Cát Thăng Bình và Nhà máy chế biến Silica Quảng Nam đang áp dụng công nghệ chế biến của các nước có kinh nghiệm trong lĩnh vực chế biến khoáng sản phi kim loại như Đài Loan, Hàn Quốc v.v...

6.5 Tình hình nghiên cứu phát triển sản phẩm mới

- Hiện nay, Công ty đang tập trung nghiên cứu hoàn thiện quy trình chế biến bột silica nhằm sản xuất được các loại sản phẩm có độ trắng đạt trên 90 và tăng tỷ lệ sản phẩm BTA#325 trong cơ cấu sản phẩm bột silica của mình.
- Ngoài ra, Công ty đang nghiên cứu để sản xuất sản phẩm cát khuôn đúc bọc resin (loại cát bọc resin này được sản xuất từ cát khuôn đúc sẵn có tại Công ty và các hạt cát này lại được bao kín chung quanh bởi một lớp bột nhựa (resin) có khả năng đóng rắn từ nhiệt độ trong phòng đến nhiệt độ 120⁰ tùy thuộc vào tính chất của lớp nhựa bọc) trên cơ sở sử dụng các thiết bị chế tạo trong nước. Bên cạnh đó, việc phát triển sản phẩm sợi thủy tinh cũng đang được xúc tiến thông qua việc triển khai lập báo cáo nghiên cứu khả thi để xem xét đưa ra quyết định đầu tư trong năm tới.

6.6 Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ

- Chất lượng sản phẩm dịch vụ luôn được Công ty chú trọng nhằm tạo dựng uy tín và niềm tin lâu dài đối với khách hàng.
- Các trang thiết bị phân tích được trang bị khá hiện đại và đồng bộ gồm: lò nung, lò sấy, thiết bị sàng rung để phân tích độ hạt, máy đo độ hạt bằng tia laser hiệu OMEC LS-POP III, máy phân tích hoá toàn phần bằng tia X (SPECTRO IQ), các trang bị phân tích khoáng vật nặng, máy đo độ pH, cân điện tử STOLIUS (+/-10-4 gr), OHAUS (+/- 10-1 gr)

- Toàn bộ các sản phẩm sản xuất tại Công ty đều phải chịu quy trình kiểm soát chất lượng nghiêm ngặt về các tiêu chuẩn kỹ thuật như độ hạt, khung độ hạt, hệ số mịn, thành phần hoá, các thông số vật lý khác như tỷ trọng khối, độ đồng nhất, độ hao hụt acid v.v...
- Công ty thực hiện việc giám sát chặt chẽ ngay từ khâu thăm dò, khai thác, chế biến cho đến khâu lưu kho, qua hầm tàu v.v... để đảm bảo chất lượng sản phẩm trước khi đến tay khách hàng.
- Hiện nay, Công ty đang triển khai xây dựng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000 nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, đảm bảo chất lượng các sản phẩm dịch vụ của Công ty.

6.7 Hoạt động Marketing

a. Thị trường tiêu thụ

- *Đối với các sản phẩm vàng và bột tràng thạch:* thị trường tiêu thụ của Công ty là thị trường trong nước. Hiện nay, sản phẩm bột tràng thạch của Công ty chủ yếu được cung cấp cho các nhà máy sản xuất gạch ceramic, gạch granit và một phần rất nhỏ được sử dụng trong ngành công nghiệp gốm sứ. Tuy nhiên thị trường gạch ceramic trong nước đang có xu hướng tăng trưởng chậm lại trong thời gian gần đây và các công ty sản xuất gạch đang có xu hướng chuyển sang sản xuất các sản phẩm cao cấp hơn như gạch granit v.v..., do đó yêu cầu sản phẩm bột tràng thạch có chất lượng cao hơn.
- *Đối với các sản phẩm cát công nghiệp:* thị trường chủ yếu của Công ty vẫn là khu vực ASEAN và các nước Đông Bắc Á. Ở những thị trường này nhóm sản phẩm cát công nghiệp của Công ty được đánh giá khá cao về chất lượng cũng như sự ổn định về chất lượng. Tuy nhiên, hiện nay sản phẩm cát công nghiệp của Công ty đang gặp phải sự cạnh tranh về giá từ sản phẩm cát công nghiệp của Úc do hãng Mitsubishi cung cấp. Đây chính là thách thức lớn của Công ty trong thời điểm hiện nay.
- *Đối với các sản phẩm cát khuôn đúc (moulding sand):* hiện nay, Công ty đang tiến hành đưa sản phẩm cát khuôn đúc của mình vào một số các thị trường trong khu vực như Nhật Bản, Thái Lan, Hàn Quốc, Singapore v.v...
- *Đối với sản phẩm bột thạch anh (Silica powder):* thị trường tiêu thụ trong nước đang có xu hướng phát triển. Điều quan tâm của Công ty hiện nay là cần sản xuất được các loại sản phẩm có độ trắng, độ thuần khiết và độ mịn cao, giá cả cạnh tranh để tiến tới không chỉ cung cấp sản phẩm cho thị trường nội địa mà còn nhiều khả năng cung cấp cho thị trường ASEAN và Đông bắc Á.

b. Chính sách giá cả

- Hiện nay Công ty đang áp dụng chính sách giá cả linh hoạt cho các khách hàng của mình, dựa vào số lượng tiêu thụ, phương thức thanh toán, tần suất giao hàng mà Công ty có chính sách giảm giá, khuyến mãi thích hợp đối với từng loại sản phẩm. Đặc biệt Công ty cũng có chính sách ưu tiên đối với các khách hàng mới của mình nhằm mở rộng và phát triển thị trường.

c. Hệ thống phân phối

- Công ty có hệ thống kênh phân phối là các đại lý theo từng khu vực và thị trường thông qua các nhà phân phối trong và ngoài nước. Ngoài ra, Công ty cũng trực tiếp phân phối cho các khách hàng truyền thống cả trong và ngoài nước.
- Tổng giám đốc Công ty trực tiếp chỉ đạo hoạt động và điều phối việc thực hiện các đơn hàng xuất khẩu (theo quy trình khép kín từ khâu xác nhận đơn hàng đến khâu hoàn thành đơn hàng).
- Phòng Kế hoạch và Kinh doanh trực tiếp điều phối việc thực hiện các đơn hàng nội địa và tiếp thu ý kiến của các khách hàng về chất lượng hàng hoá để từ đó có cơ sở định hướng cho việc cải thiện chất lượng sản phẩm

d. Các hoạt động quảng bá thương hiệu

- Phòng Kế hoạch và Kinh Doanh của Công ty chịu trách nhiệm về hoạt động quảng bá và phát triển thương hiệu của Công ty (chào hàng mẫu, tham dự hội chợ, triển lãm, in ấn catalogue v.v...). Bên cạnh đó, hằng năm Công ty tham gia các Hội chợ triển lãm quốc tế (EXPO) tại Hà Nội hoặc tại thành phố Hồ Chí Minh nhằm giới thiệu các sản phẩm của Công ty với khách hàng trong và ngoài nước;
- Thông qua hoạt động tiếp thu ý kiến của các khách hàng về chất lượng hàng hoá để từ đó có cơ sở định hướng cho việc cải thiện chất lượng sản phẩm. Nhờ đó chất lượng sản phẩm của Công ty ngày càng được điều chỉnh phù hợp với nhu cầu sử dụng của khách hàng và làm cho thương hiệu MINCO trở nên đáng tin cậy với các đối tác trong và ngoài nước;
- Thường xuyên giữ mối liên hệ với khách hàng cả trước và sau khi giao hàng;
- Tiếp tục gắn bó khách hàng cũ, quan tâm chính sách chế độ hậu mãi.

6.8 Nhân hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền

- *Logo:*



- *Mô tả logo:* logo Công ty có hình hai ngọn núi có dạng chữ M, được ghép bằng các chữ cách điệu D, V, C là các ký tự đầu của các từ đá, vàng, cát (các loại khoáng sản mà Công ty đang khai thác và chế biến), màu xanh lục tượng trưng cho sự thân thiện và ý thức gìn giữ, bảo vệ cảnh quan, môi trường, bên dưới có dòng chữ MINCO là viết tắt tên tiếng Anh của Công ty (Quang Nam Mineral Industry Corporation).
- Thương hiệu Minco của Công ty đã được Cục Sở hữu trí tuệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá số 55116 theo Quyết định số: A 3659/QĐ-ĐK ngày 24 tháng 6 năm 2004 và được sửa đổi theo Quyết định sửa đổi số: A 12060/QĐ-ĐK ngày 14 tháng 11 năm 2005.

6.9 Các hợp đồng lớn đang thực hiện hoặc đã được ký kết

a. Các hợp đồng lớn đang thực hiện hoặc đã được ký kết trong năm 2007

Bảng 14: Các hợp đồng lớn đang thực hiện hoặc đã được ký kết trong năm 2007

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Khách hàng	Số Hợp đồng	Sản phẩm tiêu thụ	Giá trị thực hiện năm 2006	Giá trị Hợp đồng năm 2007
1	Keon IL Corporation Co., Ltd (Hàn Quốc)	MIC-KE 0704	Cát chế biến và Cát sân golf	-	15.120.000.000
2	CTy TNHH Cung ứng vật tư CN Viễn Thiên	0107/MIC-VTS	Cát khuôn đúc, cát thủy tinh, Bột Silica	727.226.000	8.160.000.000
3	DNTN Tâm Chí Dững	Hợp đồng số 03/2007	Vàng	7.006.794.000	7.500.000.000
4	Sumitomo Co.,Ltd (Nhật)	STYST07.7018	Cát thủy tinh	6.085.006.287	5.088.000.000
5	Tokai Sand Co.,Ltd (Nhật)	MIC-TOK 0701	Cát Sấy	2.854.977.869	3.400.000.000
6	Công ty Đồng Tâm Miền Trung	HĐ số 20/2007/HĐMB	Tràng thạch	2.210.231.565	2.112.000.000
7	DNTN Bình An		Bột Silica	153.065.000	1.500.000.000
8	Nissei Corporation	NIS/MIN 2007 001	Cát sân golf	837.900.000	1.109.000.000
9	Công ty CP Gạch men COSEVCO (Dacera)	1063/HĐ-CT-KH	Tràng thạch	-	945.000.000
10	Sibeco BaoLin Co., Ltd (Đài Loan)		Cát thủy tinh	846.148.380	720.000.000
11	Cty TNHH TM&XD Diệu Long		Bột Silica	320.810.000	500.000.000
	Tổng cộng			21.042.159.101	46.154.000.000

Nguồn: Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

b. Một số các khách hàng lớn của Công ty hiện nay

Bảng 15: Danh sách một số các khách hàng lớn của Công ty hiện nay

Stt	Khách hàng truyền thống		
	Công ty	Quốc gia	Sản phẩm tiêu thụ
1	Sumitomo Co, Ltd	Nhật Bản	Cát thủy tinh
2	Sibeco Baolin Co, Ltd	Đài Loan	Cát thủy tinh
3	Daeju Co. Ltd	Hàn Quốc	Bột Silica
4	Tokai Sand Co. Ltd	Nhật Bản	Cát khuôn đúc, bột silica

5	Unicorn Trading Co. Ltd	Hàn Quốc	Cát sân golf
6	Cosmo Corporation	Hàn Quốc	Cát thủy tinh
7	QingDao Sodium Silicate Corp	Trung Quốc	Cát thủy tinh
8	Tokuyama Corp	Nhật Bản	Cát thủy tinh
9	Hankuk Glas Corp	Hàn Quốc	Cát thủy tinh
10	Nissei Corporation	Nhật Bản	Cát sân golf
11	Volclay Siam Corp	Thái Lan	Cát khuôn đúc
12	Công ty Đồng Tâm Miền Trung	Việt Nam	Tràng thạch
13	DNTN Tâm Chí Dững	Việt Nam	Vàng
14	CTY TNHH Hoàng Tiệp VN	Việt Nam	Cát sấy
15	Cty LD American Home	Việt Nam	Tràng thạch
16	Nhà máy Gạch Taicera	Việt Nam	Tràng thạch
17	CTY TNHH TM&XD Diệu Long	Việt Nam	Bột Silica
18	Cty cơ khí Việt Nhật	Việt Nam	Cát khuôn đúc
Khách hàng phát triển năm 2007			
Stt	Công ty	Quốc gia	Sản phẩm tiêu thụ
1	Tsuchiyoshi Matec Corp.	Thái Lan	Cát khuôn đúc
2	Công ty St. Gobain	Pháp	Cát thủy tinh
3	Cty TNHH Đạt Phú	Việt Nam	Cát lọc nước

Nguồn: Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

7. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 2 năm gần nhất

7.1 Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong 2 năm gần nhất

- Kết quả hoạt động kinh doanh

Bảng 16: Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong 2 năm gần đây

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	2005	2006	% tăng (giảm)	9 tháng 2007
Tổng giá trị tài sản	52.062	47.587	(8,60)	53.795
Doanh thu thuần	20.833	27.969	34,25	22.073
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	9.677	12.178	25,84	11.089
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.636	661	(59,54)	159
Lợi nhuận khác	162	224	38,27	1.573

Lợi nhuận trước thuế	1.798	886	(50,72)	1.733
Lợi nhuận sau thuế *	1.798	886	(50,72)	1.624
Thu nhập cơ bản trên cổ phần (đồng)	2.778	1.297	(53,32)	1.564
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	24,81%	86,34%		
Tỷ lệ cổ tức **	9,92%	17%		

Nguồn: Báo cáo kiểm toán năm 2005, 2006 và BCTC 9 tháng đầu năm 2007 của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

* Hiện nay Công ty đang được miễn thuế TNDN cho các năm 2005, 2006 và giảm 50% Thuế TNDN cho 03 năm tiếp theo (2007, 2008, 2009) kể từ khi có thu nhập chịu thuế theo các quy định trong Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài Chính, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định về thuế TNDN (do Công ty đáp ứng đầy đủ các yêu cầu như đã quy định tại Khoản 2 Điều 33 và Khoản 2 Điều 36 của Nghị định 164//2003/NĐ-CP về việc sử dụng lao động tại các địa bàn được khuyến khích đầu tư tại Danh mục B và C ban hành kèm Nghị định này và yêu cầu về ngành nghề lĩnh vực hoạt động quy định tại Danh mục A của nghị định).

** Tỷ lệ cổ tức năm 2005 Công ty thực hiện chi trả là 9,92% mệnh giá cho 07 tháng hoạt động của Công ty (tính từ thời điểm Công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần).

7.2 Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm báo cáo

- Trong năm 2006 chứng kiến một sự sụt giảm về lợi nhuận của Công ty (giảm 50,72% so với năm trước) trong khi doanh thu của Công ty tăng 34.23%. Có sự sụt giảm như trên là do các nguyên nhân sau:
 - Nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận của Công ty trong năm này đến từ sự cạnh tranh trực tiếp trong thị trường xuất khẩu cát, mảng hoạt động mang lại lợi nhuận chủ yếu cho Công ty, từ quốc gia láng giềng Trung Quốc mà cụ thể là việc Trung Quốc nới lỏng kiểm soát xuất khẩu cát trắng đã thu hút một lượng lớn khách hàng của Công ty, khiến cho sản lượng xuất khẩu cát của Công ty sụt giảm gần 50% trong năm này và ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty (hiện nay doanh thu từ sản phẩm cát chiếm trên 60% tổng doanh thu của Công ty). Tuy nhiên kể từ ngày 01/03/2007, khi chính sách cấm xuất khẩu cát của Trung Quốc bắt đầu có hiệu lực thì hoạt động xuất khẩu cát của Công ty đã nhanh chóng hồi phục, góp phần nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty ngay trong năm 2007 (chỉ trong 6 tháng đầu năm 2007, lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng 21,22% so với cả năm 2006);
 - Sự biến động bất thường của thời tiết cộng với việc thiên tai xảy ra liên tục tại khu vực Miền Trung năm vừa qua đã ảnh hưởng xấu đến sản lượng vàng khai thác của Công ty, góp phần làm giảm lợi nhuận từ hoạt động khai thác vàng trong năm này;
 - Năng lực tài chính của Công ty còn yếu, trong năm 2006 có những thời điểm Công ty gặp khó khăn về vốn, không có đủ vốn lưu động để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của Công ty;

- Trong năm 2006, việc Nhà máy chế biến Silica của Công ty phải tạm dừng hoạt động để sửa chữa nâng cấp hoàn thiện dây chuyền chế biến cũng góp phần làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

8. Vị thế của công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

8.1 Vị thế của công ty trong ngành

- Với hơn 23 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản, cho đến nay thương hiệu MINCO đã trở nên quen thuộc và tạo dựng được niềm tin đối với các khách hàng lớn quốc tế như Sumitomo (Nhật Bản), Samsung và Han Glas (Hàn Quốc), Volclay Siam (Thái Lan), Nissei Corp (Nhật Bản), Quindao Sodium Silicat Corp (Trung Quốc), v.v... Đồng thời, Công ty cũng được đối tác Olympus Pacific Mineral Corp. (Canada) tin tưởng và đánh giá cao trong hợp tác thăm dò và khai thác vàng thông qua những nỗ lực đưa hai liên doanh thăm dò, khai thác vàng BOGOMIN và PSGC tiên phong đi vào sản xuất hoạt động khai thác và chế biến vàng tại Việt Nam.
- Bên cạnh đó, Công ty cũng nhận được những đánh giá tích cực và hỗ trợ từ các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành cho những nỗ lực đóng góp của Công ty trong sự nghiệp phát triển của ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đặc biệt trong hoạt động hợp tác đầu tư về thăm dò và khai thác vàng và những nỗ lực trong việc đầu tư phát triển về chiều sâu trong việc chế biến các sản phẩm nguyên liệu khoáng, tạo thêm giá trị gia tăng cho các sản phẩm của Công ty.

8.2 Triển vọng phát triển của ngành

- Ở Việt Nam, nhu cầu sử dụng các loại sản phẩm khoáng sản và gốm sứ ngày càng cao, đặc biệt là trong các ngành công nghiệp thủy tinh, công nghiệp sơn, cao su, gốm sứ và các ngành công nghiệp cơ khí (đúc) đang trên đà phát triển mạnh. Từ đó cho thấy triển vọng phát triển của ngành trong thời gian tới vẫn còn khá lớn và đây được xem như cơ hội đồng thời cũng là thách thức của Công ty trong thời gian sắp tới.
- Ngoài ra, việc tiến hành nghiên cứu thị trường cũng chỉ ra rằng các sản phẩm chế biến từ nguyên liệu cát công nghiệp như bông xơ và sợi thủy tinh đang trở nên là những mặt hàng có nhu cầu sử dụng ngày càng cao tại thị trường nội địa trong khi ở nước ta hiện vẫn chưa có cơ sở sản xuất các sản phẩm trên ở quy mô công nghiệp. Dự kiến nhu cầu về sản phẩm cát khuôn đúc bọc resin sẽ tăng cao trong một vài năm khi ngành công nghiệp cơ khí chế tạo trong nước như sản xuất ô tô, động cơ nổ v.v.. phát triển. Đây sẽ là những hướng đầu tư phát triển mà Công ty đang hướng tới.

8.3 Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước, và xu thế chung trên thế giới

- Trong những năm tới, chính sách xuất khẩu khoáng sản của Chính phủ sẽ có những điều chỉnh theo hướng khuyến khích xuất khẩu các sản phẩm nguyên liệu khoáng được chế biến sâu. Trong khi đó, những sản phẩm hiện có tại công ty lại là nguồn nguyên liệu chính để chế biến ra các sản phẩm có giá trị kinh tế cao như bột silica, sợi thủy tinh, sodium silicat v.v...

- Định hướng triển khai phát triển công nghiệp chế biến sâu đối với các khoáng sản cát thạch anh, fenspat, v.v... của Công ty trong thời gian tới là một chiến lược phát triển đúng đắn và phù hợp với chủ trương chung của Nhà nước Việt Nam về phát triển công nghiệp khoáng sản đi đôi với sự bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản. Việc phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh theo định hướng này chắc chắn sẽ giúp Công ty khai thác được tối đa lợi thế về tài nguyên khoáng sản đang quản lý, đồng thời cũng góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế cho Công ty trong thời gian sắp tới.

9. Chính sách đối với người lao động

9.1 Số lượng lao động và cơ cấu lao động

- Tổng số lao động của Công ty tính đến thời điểm hiện tại là 192 người với cơ cấu như sau:

Bảng 17: Cơ cấu lao động của Công ty phân theo trình độ học vấn

Loại lao động	Số lượng		Tỷ lệ
	Nam	Nữ	
Phân theo trình độ học vấn			
1. Trên đại học	2	0	1,04%
2. Đại học	35	05	20,83%
3. Cao đẳng	01	03	2,08%
4. Trung cấp	40	03	22,40%
5. Lao động phổ thông	91	12	53,65%
Tổng cộng	169	23	100%
Phân theo phân công lao động			
1. Hội đồng quản trị/ Ban GD	05	-	2,60%
2. Lao động điều hành cấp cao	16	-	8,33%
3. Lao động điều hành cấp trung, kỹ thuật viên	14	-	7,29%
4. Lao động trực tiếp	134	23	81,78%

Nguồn: Công ty phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

9.2 Chế độ làm việc

- Thời gian làm việc: Công ty tổ chức làm việc 44 giờ/tuần, từ 5 hoặc 6 ngày/tuần tùy theo tình hình kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Tất cả CBCNV đều được nghỉ phép năm theo chế độ của nhà nước hiện hành và được xét lên lương khi đến kỳ hạn.
- Điều kiện làm việc: Công ty cung cấp đầy đủ trang thiết bị làm việc cho CBCNV của Công ty. Đối với lực lượng lao động trực tiếp, Công ty trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động và luôn tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc về an toàn lao động.

9.3 Chính sách lương, thưởng, phúc lợi

- Mức lương của CBCNV Công ty được xét dựa vào công việc, chức vụ, kinh nghiệm, thang lương theo quy định và điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Mức lương bình quân của CBCNV Công ty trong năm 2006 là 1.530.000 đồng/người/tháng.
- Tất cả CBCNV của Công ty đều được ký hợp đồng lao động, được đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, và bảo hiểm tai nạn theo quy định.
- Ngoài việc thực hiện những quy định về chế độ tiền lương và phụ cấp các loại, chế độ nghỉ phép năm, nghỉ phụ sản v.v... theo quy định của Bộ luật Lao động, Công ty còn có một số chính sách đãi ngộ đối với lao động trong doanh nghiệp, cụ thể như sau:
 - Trả lương cho người lao động với hệ số lương cao hơn quy định hiện hành của nhà nước bình quân khoảng 20%.
 - Khuyến khích người lao động học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tay nghề bậc thợ bằng việc trả đủ lương theo giá trị ngày công lao động cho người lao động trong thời gian đi học và cấp 100% kinh phí học tập.
 - Ưu tiên tuyển dụng con em của người lao động vào làm việc tại doanh nghiệp.
 - Trả tiền thâm niên công tác cho người lao động có thời gian làm việc tại doanh nghiệp từ 05 năm trở lên đồng thời tăng thời gian nghỉ phép năm cho người lao động theo mức cộng thêm một ngày vào số ngày nghỉ phép năm cho mỗi thời gian 5 năm làm việc tại doanh nghiệp.
- Ngoài những chế độ trên, tùy thuộc vào kết quả kinh doanh Công ty còn có thưởng thêm cho CBCNV vào các dịp lễ, tết v.v...

10. Chính sách cổ tức

- Căn cứ theo Điều lệ của Công ty, tỷ lệ cổ tức hằng năm sẽ do Hội đồng quản trị đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông quyết định như sau:
 - Công ty chỉ được trả cổ tức cho các cổ đông khi kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.
 - Cổ đông được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.
- Tỷ lệ cổ tức sẽ được Đại hội đồng cổ đông quyết định dựa trên đề xuất của Hội đồng quản trị căn cứ trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính và kế hoạch kinh doanh của các năm tới.

Bảng 18: Tỷ lệ chi trả cổ tức của Công ty qua các năm

Năm	2005	2006
Tỷ lệ chi trả cổ tức	9,92%	17%*

Nguồn: Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

* Trong năm 2006, Công ty thực hiện chi trả cổ tức cho năm 2005 với tỉ lệ chi trả là 9,92% trên mệnh giá (chi trả cổ tức cho niên độ đầu tiên của Công ty tính từ ngày 01/06/2005 đến ngày 31/12/2005);

*** Trong năm 2007, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2006 cho cổ đông với tỉ lệ 17% mệnh giá (trong đó trả 7% bằng tiền mặt và 10% bằng cổ phiếu)*

11. Tình hình tài chính

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm. Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ 01/06/2005 đến 31/12/2005. Báo cáo tài chính của Công ty trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

11.1 Các chỉ tiêu cơ bản trong năm vừa qua

a. Trích khấu hao TSCĐ

- TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính.
- Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:
 - o Nhà cửa vật kiến trúc: 04 – 20 năm
 - o Máy móc thiết bị: 04 – 25 năm
 - o Phương tiện vận tải 08 – 12 năm
 - o Thiết bị và dụng cụ quản lý 10 - 25 năm
 - o Tài sản cố định vô hình 5 năm

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: khi có nghiệm thu, bàn giao, khách hàng chấp nhận thanh toán;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: khi cung ứng dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính: theo thực tế phát sinh.

c. Mức lương bình quân

- Hiện nay mức lương bình quân của CBCNV Công ty là 1,53 triệu đồng/ người tháng.

d. Thanh toán các khoản nợ đến hạn

- Các khoản nợ của Công ty luôn được thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong các năm qua. Hiện nay Công ty không có các khoản nợ quá hạn.

e. Các khoản phải nộp theo luật định

- Công ty luôn luôn thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản thuế VAT, thuế thu nhập doanh nghiệp theo các quy định của nhà nước.

f. Trích lập các quỹ theo luật định

- Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ theo đúng Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông thường niên. Theo đó, lợi nhuận trong năm sau khi trừ các khoản vào lợi nhuận sau thuế, Công ty tiến hành phân phối cụ thể như sau:

- o Quỹ dự phòng tài chính: 5%
- o Quỹ khen thưởng phúc lợi: 10%
- o Quỹ đầu tư phát triển: 20%. Tuy nhiên, do hiện nay Công ty đang được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp nên số thuế được miễn sẽ được hạch toán bổ sung vào Quỹ đầu tư phát triển. Do đó, trong năm 2006, Công ty không trích 20% Quỹ đầu tư phát triển theo Điều lệ.

g. Tổng dư nợ vay

- Tại thời điểm 31/12/2006 tình hình dư nợ vay của Công ty như sau:

Bảng 19: Tổng dư nợ vay ngắn hạn của Công ty

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	31/12/2005	31/12/2006	30/09/2007
Vay và nợ ngắn hạn	18.284.319.393	12.990.364.166	12.170.037.014
Ngân hàng Công Thương	6.759.097.945	2.585.632.535	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	8.350.821.448	8.160.807.890	8.872.011.660
Sumitomo Corporation Pte Ltd	3.174.400.000	2.243.923.741	-
Ngân hàng Đông Á (Quảng Nam)	-	-	3.298.025.354
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	-	-	-

Nguồn: Báo cáo kiểm toán năm 2005, 2006 và BCTC 9 tháng 2007 của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

Bảng 20: Tổng dư nợ vay dài hạn của Công ty

Chỉ tiêu	31/12/2005	31/12/2006	30/09/2007
Vay dài hạn	14.431.564.338	12.364.236.929	10.001.313.531
Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng	3.530.000.000	2.647.500.000	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	7.911.580.626	6.490.113.495	5.657.130.519
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	301.000.000	183.400.000	99.795.627
Ngân hàng CP TM Đông Á (Quảng Nam)	-	-	2.731.436.421
Cán bộ công nhân viên	2.688.983.712	3.043.223.434	1.512.950.964
Nợ dài hạn	3.201.361.123	3.247.678.380	1.462.431.185
Công ty Daeju, Co (*)	3.174.400.000	3.218.200.000	1.251.889.950
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	26.961.123	29.478.380	24.551.235
Phải trả dài hạn khác	185.990.000	185.990.000	185.990.000

Nguồn: Báo cáo kiểm toán năm 2005, 2006 và BCTC 9 tháng 2007 của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

* Đây là khoản tiền 200.000 USD Công ty Daeju ký quỹ (thông qua số tiền MINCO còn phải trả cho Daeju trong việc Công ty Daeju thực hiện Hợp đồng Nhập khẩu Máy móc thiết bị số 030903/MIC-DJ ngày 15/9/2003 để lắp đặt thiết bị cho Nhà máy Chế biến Silica Quảng Nam của MINCO) để đảm bảo điều kiện

Công ty Daeju được quyền mua 70% sản phẩm bột silica của Nhà máy Chế biến silica của MINCO theo Điều 7 Hợp đồng thương mại số 020903/MIC-DJ. Theo Hợp đồng thương mại nói trên thì “Số tiền nợ dài hạn 200.000USD nói trên sẽ được duy trì tại tài khoản của MINCO, không tính lãi và không hoàn trả trước thời hạn trong thời gian 05 (năm) năm của Hợp đồng thương mại. Khi hợp đồng này hết hiệu lực, nếu hai bên không có thoả thuận nào khác thì MINCO có trách nhiệm hoàn trả số tiền nói trên cho Daeju Co., Ltd bằng phương thức khấu trừ một phần hoặc toàn bộ tiền hàng tương đương theo thoả thuận cụ thể bằng văn bản giữa hai bên.

h. Tình hình công nợ hiện nay

- Các khoản phải thu

Bảng 21: Chi tiết các khoản phải thu của Công ty

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	31/12/2005	31/12/2006	30/09/2007
1	Phải thu khách hàng	5.982.574.566	4.324.117.502	4.752.357.242
2	Trả trước cho người bán	1.771.861.355	929.560.355	3.265.604.035
3	Các khoản phải thu khác	335.662.242	448.492.574	1.351.700.485
	Tổng cộng	8.090.098.163	5.702.170.431	9.369.661.762

Nguồn: Báo cáo kiểm toán năm 2005, 2006 và BCTC 9 tháng 2007 của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

- Các khoản phải trả

Bảng 22: Chi tiết các khoản phải trả của Công ty

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	31/12/2005	31/12/2006	30/09/2007
Nợ ngắn hạn	26.225.851.951	23.119.758.190	16.207.686.626
Vay và nợ ngắn hạn	18.284.319.393	12.990.364.166	12.170.037.014
Phải trả người bán	4.545.984.774	5.923.255.823	2.335.590.479
Người mua trả tiền trước	130.000.000	58.542.800	1.129.091.189
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.141.133.058	2.262.223.312	155.649.355
Phải trả CBCNV	464.571.788	184.728.954	-
Chi phí phải trả	704.625.167	297.159.560	42.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	955.217.771	1.403.483.575	375.318.589
Nợ dài hạn	17.818.915.461	15.797.905.309	11.463.744.716
Phải trả dài hạn khác	185.990.000	185.990.000	185.990.000
Vay và nợ dài hạn	17.605.964.338	15.582.436.929	11.253.203.481
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	26.961.123	29.478.380	24.551.235

Nguồn: Báo cáo kiểm toán năm 2005, 2006 và BCTC 9 tháng 2007 của Công ty Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

11.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 23: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu trong hai năm gần đây của Công ty

Các chỉ tiêu	Năm 2005	Năm 2006
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	0,47	0,41
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	0,36	0,28
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,85	0,82
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	5,52	4,50
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
+ Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	4,17	5,35
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,40	0,59
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	8,63%	3,17%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	22,53%	10,24%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	3,46%	1,86%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	7,84%	2,37%

Nguồn: Báo cáo kiểm toán năm 2005, 2006 của Công ty Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

12. Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát

a. Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Tường Chủ tịch HĐQT

- Họ và tên: Nguyễn Xuân Tường
- Số CMND: 200884407 Ngày cấp: 04/11/1993, Nơi cấp: CA QN-ĐN
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 01/01/1955
- Nơi sinh: Duy Phước, Duy Xuyên, Quảng Nam

- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Duy Phước, Duy Xuyên, Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú: 127 Mai Lão Bạng, P.Thuận Phước, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng
- Số điện thoại liên lạc: (84.0511) 945 288
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân địa chất học
- Quá trình công tác:
 - Từ 1978 – 1992: Công tác quản lý nhà nước về ngành khoáng sản;
 - Từ 1992 – 2002: Phó Giám đốc Công ty Công nghiệp Miền Trung;
 - Từ 2002 – 2005: Giám đốc Công ty Công nghiệp Miền Trung; Thành viên HĐQT các doanh nghiệp liên doanh: Công ty Khai thác Vàng Bồng Miêu (BOGOMIN), Công ty TNHH Vàng Phước Sơn (PSGC), Phó tổng giám đốc PSGC; Ủy viên Ban Chấp hành trung ương Hội Khoa học và Công nghệ Mỏ Việt Nam;
 - Từ 2005 – nay: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc Công ty (đến tháng 01/2007), Thành viên HĐQT các doanh nghiệp liên doanh: BOGOMIN, PSGC, Phó tổng giám đốc PSGC; Ủy viên BCH TƯ Hội Khoa học và Công nghệ Mỏ Việt Nam;
- Chức vụ công tác hiện nay: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty; Thành viên HĐQT các doanh nghiệp liên doanh: BOGOMIN, PSGC; Phó tổng giám đốc PSGC; Ủy viên BCH TƯ Hội Khoa học và Công nghệ Mỏ Việt Nam.
- Số lượng cổ phần nắm giữ: 187.296 cổ phần – tương ứng với 14,46% Vốn điều lệ
 - Số lượng cổ phần đại diện: 173.972 cổ phần (Đại diện cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn nhà nước tại Công ty) - tương ứng với 13,43% Vốn điều lệ.
 - Số lượng cổ phần thuộc sở hữu cá nhân: 13.324 cổ phần - tương ứng với 1,03% Vốn điều lệ
- Những người có liên quan: không có
- Các khoản nợ với Công ty: không có
- Hành vi vi phạm pháp luật: chưa có
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: không có

Ông Huỳnh Khánh Toàn Thành viên HĐQT

- Họ và tên: Huỳnh Khánh Toàn
- Số CMND: 200840549 Ngày cấp: 11/01/1983, Nơi cấp: CA QN-ĐN

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 04/01/1962
- Nơi sinh: Hải Phương, Hải Hậu, Nam Hà
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Tam Kỳ, Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú: Tổ 7, P.Phước Hoà, Tam Kỳ, Quảng Nam
- Số điện thoại liên lạc: (84.0510) 810 702
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ kinh tế
- Quá trình công tác:
 - Từ 1981 – 1983: Cán bộ Công ty Xuất khẩu Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam;
 - Từ 1983 – 1986: Gia nhập Quân đội Nhân dân Việt Nam;
 - Từ 1986 – 1988: Học Cao đẳng Quản lý Nhà nước;
 - Từ 1988 – 1993: Phó văn phòng UBND Thị xã Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam;
 - Từ 1993 – 1995: Học Cử nhân Chính trị tại Học viện Chính trị TP HCM;
 - Từ 1995 – 1997: Chánh văn phòng Thị uỷ Tam Kỳ;
 - Từ 1997 – 2004: Phó Chánh văn phòng Tỉnh uỷ Quảng Nam;
 - Từ 2004 – 2005: Tỉnh uỷ viên, Giám đốc Sở Công nghiệp Quảng Nam;
 - Từ 2005 – nay: Tỉnh uỷ viên, Giám đốc Sở Công nghiệp Quảng Nam, Thành viên Hội đồng quản trị Công ty.
- Chức vụ công tác hiện nay: Tỉnh uỷ viên, Giám đốc Sở Công nghiệp Quảng Nam, Thành viên Hội đồng quản trị Công ty.
- Số lượng cổ phần nắm giữ: 173.973 cổ phần - tương ứng với 13,43% Vốn điều lệ (Đại diện cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn nhà nước tại Công ty).
- Những người có liên quan: không có
- Các khoản nợ với Công ty: không có
- Hành vi vi phạm pháp luật: chưa có
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: không có

Ông Nguyễn Xuân Lư Thành viên HĐQT

- Giới tính: Nam
- Số CMND: 200126475 Ngày cấp: 21/10/1993, Nơi cấp: CA QN-ĐN
- Ngày sinh: 20/12/1961

- Nơi sinh: Đà Nẵng
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Hoàng Hoá, Thanh Hoá
- Địa chỉ thường trú: 57 Triệu Nữ Vương, Hải Châu, Q.Hải Châu, Đà Nẵng
- Số điện thoại liên lạc: 84.0510. 665 022
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế
- Quá trình công tác:
 - Từ 1984 - 1991: Phụ trách Phòng Kế hoạch Vật tư XN Cát Công nghiệp và Xuất khẩu Quảng Nam;
 - Từ 1991 – 1997: Trưởng phòng Kế hoạch Công ty Khoáng sản Quảng Nam -Đà Nẵng;
 - Từ 1997 – 2005: Phó Giám đốc Công ty Công nghiệp Miền Trung ;
 - Từ 2005 – 01/07: Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam;
 - Từ 01/07 – nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam;
- Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ khoáng sản Quảng Nam.
- Số lượng cổ phần sở hữu: 18.791 cổ phần – tương ứng 1,45% Vốn điều lệ (trong đó có 18.343 cổ phần là cổ phần của cổ đông sáng lập bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định)
- Những người có liên quan: không có
- Các khoản nợ với Công ty: không có
- Hành vi vi phạm pháp luật: chưa có
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: không có

Ông Võ Ngọc Linh

Thành viên HĐQT

- Giới tính: Nam
- Số CMND: 023722406 Ngày cấp: 10/5/1999, Nơi cấp: CA TPHCM
- Ngày sinh: 28/08/1967
- Nơi sinh: Đà Nẵng
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Điện Ngọc, Điện Bàn, Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú: 216A Điện Biên Phủ, P.7, Q.3, TPHCM

- Số điện thoại liên lạc: (84.8) 824 7287
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Nhiệt
- Quá trình công tác:
 - Từ 1996 – 1998: Cán bộ Phòng Nhiệt Điện – Công ty Khảo sát Thiết kế Điện 2;
 - Từ 1998 – 2000: Trưởng chi nhánh Công ty LG-Vina – Hệ thống Công nghiệp tại TPHCM;
 - Từ 2000 – 2003: Cán bộ Phòng Kinh doanh Công ty Sành sứ Thủy tinh Việt Nam;
 - Từ 2003 – 05/05: Giám đốc Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Công nghiệp Viễn Thiên
 - Từ 05/05 – nay: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty, Giám đốc Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Công nghiệp Viễn Thiên.
- Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên HĐQT Công ty, Giám đốc Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Công nghiệp Viễn Thiên.
- Số lượng cổ phần nắm giữ: 55.000 cổ phần (Đại diện Công ty TNHH Cung ứng vật tư Công nghiệp Viễn Thiên) – tương ứng 4,25% Vốn điều lệ (toàn bộ 55.000 cổ phần trên đều là cổ phần của cổ đông sáng lập và bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định).
- Những người có liên quan: Không có
- Các khoản nợ với Công ty: Không có
- Hành vi vi phạm pháp luật: Chưa có
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không có

Ông Đinh Dũng Thành viên HĐQT

- Họ và tên: Đinh Dũng
- Số CMND: 200257346 Ngày cấp: 10/06/1993, Nơi cấp: CA QN-ĐN
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 20/12/1961
- Nơi sinh: Xã Hoà Nhơn, Huyện Hoà Vang, TP Đà Nẵng
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Xã Hoà Nhơn, Huyện Hoà Vang, TP Đà Nẵng
- Địa chỉ thường trú: 39 Lý Thái Tổ, P.Thạc Gián, Q.Thanh Khê, Đà Nẵng.
- Số điện thoại liên lạc: (84.0511) 830 903
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Chuyên viên cao cấp về Kiểm định Đá quý và Khoáng vật

- Quá trình công tác:
 - Từ 1979 - 1982: Tham gia Quân đội Nhân dân Việt Nam;
 - Từ 1982 – 1995: Kinh doanh kim hoàn tại Đà Nẵng;
 - Từ 1995 – 2000: Chủ Doanh nghiệp Vàng Bạc Đá quý Tâm Chí Dững (Đà Nẵng);
 - Từ 2000 – nay: Chủ Doanh nghiệp Vàng Bạc Đá quý Tâm Chí Dững (Đà Nẵng), Chuyên viên cao cấp Viện Đá quý và trang sức Việt Nam; Thành viên HĐQT Công ty (từ tháng 5/2005 – nay).
- Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên HĐQT Công ty, Chuyên viên cao cấp Viện Đá quý và trang sức Việt Nam.
- Số lượng cổ phần sở hữu: 47.286 cổ phần – tương ứng 3,65% Vốn điều lệ (trong đó có 47.190 cổ phần là cổ phần của cổ đông sáng lập bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định)
- Những người có liên quan: Không có
- Các khoản nợ với Công ty: Không có
- Hành vi vi phạm pháp luật: Chưa có
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không có

b. Ban giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Lư **Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty**

(Xem chi tiết đã trình bày tại phần trên)

c. Ban kiểm soát

Ông Trương Ngọc Thành **Trưởng Ban kiểm soát**

- Họ và tên: Trương Ngọc Thành
- Số CMND: 201125476 Ngày cấp 06/12/2005 Nơi cấp: CA Đà Nẵng
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 20/02/1959
- Nơi sinh: Quế Xuân 1, Quế Sơn, Quảng Nam
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Xã Quế Xuân 1, Huyện Quế Sơn, Tỉnh Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú: Phường Thạc Gián, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng.
- Số điện thoại liên lạc: (84.0510) 846 935
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Quá trình công tác:

- Từ 1989 – 1998: Nhân viên Phòng Tổ chức hành chính Công ty;
 - Từ 1998 - 2005: Trưởng phòng Tổ chức Hành chính Công ty Công nghiệp Miền Trung;
 - Từ 2005 –8/2007: Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Kỹ nghệ khoáng sản Quảng Nam
 - Từ 8/2007 – nay: Giám đốc XN Trảng thạch Đại Lộc.
- Chức vụ công tác hiện nay: Trưởng Ban kiểm soát Công ty, Giám đốc XN Trảng thạch Đại Lộc.
 - Số lượng cổ phần sở hữu: 3.500 cổ phần – tương ứng 0,27% Vốn điều lệ
 - Những người có liên quan: Không có
 - Các khoản nợ với Công ty: Không có
 - Hành vi vi phạm pháp luật: Chưa có
 - Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không có

Ông Nguyễn Thạch

Thành viên Ban kiểm soát

- Họ và tên: Nguyễn Thạch
- Số CMND: 200758993 Ngày cấp: 14/05/1993, Nơi cấp: CA QN-ĐN
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 31/12/1962
- Nơi sinh: Đại Cường, Đại Lộc, Quảng Nam
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Xã Đại Cường, Huyện Đại Lộc, Tỉnh Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú: K22/32 Lương Thế Vinh, Q. Sơn Trà, TP Đà Nẵng.
- Số điện thoại liên lạc: (84.0510) 665 022
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Quá trình công tác:
 - Từ 1986 – 1996: Nhân viên kế toán tổng hợp của Công ty;
 - Từ 1996 – 2002: Phụ trách kế toán XN Trảng thạch Đại Lộc;
 - Từ 2002 – 2004: Phó giám đốc XN Trảng thạch Đại Lộc;
 - Từ 2004 – 08/07: Giám đốc XN Trảng thạch Đại Lộc, Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Kỹ nghệ khoáng sản Quảng Nam;
 - Từ 08/07 – nay: Thành viên Ban kiểm soát, Trợ lý Tổng Giám đốc Công ty.
- Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Ban kiểm soát, Trợ lý Tổng Giám đốc Công ty.

- Số lượng cổ phần sở hữu : Không có
- Những người có liên quan: Không có
- Các khoản nợ với Công ty: Không có
- Hành vi vi phạm pháp luật: Chưa có
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không có

Ông Phạm Văn Lâm

Thành viên Ban kiểm soát

- Họ và tên: Phạm Văn Lâm
- Số CMND: 200808707 Ngày cấp: 16/06/2005 Nơi cấp: CA Đà Nẵng
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 10/06/1962
- Nơi sinh: Xã Đại Lãnh, Huyện Đại Lộc, Tỉnh Quảng Nam
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Xã Đại Lãnh, Huyện Đại Lộc, Tỉnh Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú: Tổ 55, P.Mỹ An, Q.Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
- Số điện thoại liên lạc: (84.0510) 874 555
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Động lực
- Quá trình công tác:
 - Từ 1980 - 1989: Công nhân, Trạm trưởng Trạm phát điện XN Than Ngọc Kinh (Đại Lộc, Quảng Nam);
 - Từ 1989 – 1992: Công nhân tổ Điện nước XN Khai thác Vàng Pu Nếp;
 - Từ 1992 – 2003: Nhân viên, Phó trưởng phòng Phòng Kỹ thuật Công ty Công nghiệp Miền Trung;
 - Từ 2004 – nay: Thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc XN Cát Thăng Bình trực thuộc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam.
- Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc XN Cát Thăng Bình;
- Số lượng cổ phần sở hữu: 700 cổ phần – tương ứng 0,05% Vốn điều lệ
- Những người có liên quan: không có
- Các khoản nợ với Công ty: không có
- Hành vi vi phạm pháp luật: chưa có
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: không có

d. Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Dũng

Kế toán trưởng

- Họ và tên: Nguyễn Dũng
- Số CMND: 200934002 Ngày cấp: 21/10/1993, Nơi cấp: CA QN-ĐN
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 28/10/1959
- Nơi sinh: Xã Điện Hồng, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Xã Điện Hồng, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú: 97 Tiểu La, Hoà Cường Bắc, Hải Châu, Đà Nẵng
- Số điện thoại liên lạc: (84.0510) 665 022
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Quá trình công tác:
 - Từ 1986 – 1991: Phó phòng Kế toán XN Dệt kim Đà Nẵng;
 - Từ 1991 – 2005: Kế toán trưởng Công ty Khoáng sản Quảng Nam Đà Nẵng;
 - Từ 2005 – nay: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam kiêm Thư ký Công ty.
- Chức vụ Công tác hiện nay: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam kiêm Thư ký Công ty.
- Số lượng cổ phần sở hữu: 3.000 cổ phần – tương ứng 0,23% Vốn điều lệ
- Những người có liên quan: không có
- Các khoản nợ với Công ty: không có
- Hành vi vi phạm pháp luật: chưa có
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: không có

13. Tài sản cố định

Bảng 24: Các loại tài sản cố định của Công ty tính đến thời điểm 30/09/2007

Đơn vị tính: đồng

Stt	Tài sản	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại tính đến 30/09/2007
1	Nhà cửa vật kiến trúc	19.282.072.320	5.439.980.136	13.842.092.184
2	Máy móc thiết bị	29.120.284.419	13.438.391.603	15.681.892.816
3	Phương tiện vận tải	3.823.947.724	2.494.423.086	1.329.524.638
4	Thiết bị dụng cụ quản lý	1.672.912.606	226.581.318	1.446.331.288
	Tổng cộng	53.899.217.069	21.599.376.143	32.299.840.926

Nguồn: Báo cáo kiểm toán năm 2005, 2006 và BCTC 9 tháng 2007 của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

Bảng 25: Tình hình đất đai nhà xưởng đến ngày 30/09/2007 của Công ty

Stt	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Thời hạn sử dụng (đến năm)
1	Nhà máy chế biến fenspat Đại Lộc Xã Đại Đồng, Đại Lộc, Quảng Nam	6.576	2020
2	Kho vật liệu nổ công nghiệp An Định Xã Đại đồng, Đại Lộc, Quảng Nam	18.200	2020
3	Nhà máy chế biến cát trắng Thăng Bình Xã Bình Phục, Thăng Bình, Quảng Nam	19.100	2022
4	Hồ chứa và hoàn lưu nước thải Xã Bình Phục, Thăng Bình, Quảng Nam	9.750	2022
5	Nhà máy chế biến Silica Quảng Nam Xã Bình Phục, Thăng Bình, Quảng Nam	14.445	2034
6	Xí nghiệp Vàng Pu Nép Xã Tư, huyện Đông Giang, Quảng Nam	30.000	2011
7	Văn phòng Công ty Xã Bình Phục, Thăng Bình, Quảng Nam	5.350	2034

Nguồn: Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

* Đất hiện có của Công ty đều thuộc quyền sở hữu Nhà nước được Công ty thuê lại với thời hạn từ 20 đến 30 năm. Tiền thuê đất được trả hàng năm, mỗi năm trả hai kỳ, 6 tháng một kỳ.

14. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức giai đoạn 2007-2009

14.1 Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức của Công ty giai đoạn 2007 - 2009

- Dựa trên tình hình kinh tế và tiềm năng phát triển của ngành, kế hoạch đầu tư mở rộng và kế hoạch tài chính của Công ty trong các năm tới dự kiến như sau:

Bảng 26: Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức giai đoạn 2007-2009

Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2008		Năm 2009	
	Triệu đồng	% tăng (giảm) so với 2006	Triệu đồng	% tăng (giảm) so với 2007	Triệu đồng	% tăng (giảm) so với 2008
Vốn điều lệ (*)	12.950	187,88%	30.000	131,66%	30.000	-
Doanh thu thuần	45.780	63,68%	54.027	18,01%	56.550	4,67%
Lợi nhuận sau thuế	3.102	250,11%	10.783	247,61%	13.168	22,12%
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	6,78%	-	19,96%	-	23,28%	-
Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ	23,95%	-	35,94%	-	43,89%	-
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	12,34%	-	18,20%	-	20,28%	-
Cổ tức	15%		17%		19%	

Nguồn: Công ty Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

- Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức của Công ty được dự tính trên chi phí sản xuất thực tế có tính đến các yếu tố tăng chi phí khấu hao cơ bản và biến động tăng giá nhiên nguyên liệu đầu vào v.v... và khả năng cải tiến nâng cấp hệ thống để tiến tới chế biến sâu sản phẩm nhằm gia tăng

hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng trên đơn vị sản phẩm, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Bên cạnh đó, dự kiến từ năm 2008, Công ty sẽ có thêm thu nhập từ liên doanh khai thác Vàng Bông Miêu (có vốn pháp định là 3 triệu USD, trong đó phần góp của Công ty là 10% tương đương 300.000 USD, Công ty đã thực góp 100.000 USD, phần còn lại sẽ được góp chậm hoặc bằng cách góp dần từ phần lợi nhuận được chia từ liên doanh này).

14.2 Định hướng phát triển của Công ty trong thời gian sắp tới

a. Định hướng phát triển

- Công ty đang hướng đến trở thành công ty đại chúng có cổ phiếu được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán;
- Hoạt động chế biến khoáng sản hiện tại của Công ty chủ yếu vẫn ở cấp độ chế biến cơ bản, chưa tạo ra được những nguyên liệu khoáng có giá trị kinh tế cao. Nguyên nhân chủ yếu là do năng lực tài chính của Công ty còn hạn chế khiến cho Công ty gặp khó khăn trong việc nghiên cứu, đầu tư nâng cấp trang thiết bị để triển khai thực hiện các dự án của mình.
- Trong những năm sắp tới, Công ty hướng tới tăng cường đầu tư, chế biến sâu các sản phẩm từ nguyên liệu khoáng sản đã qua chế biến cơ bản nhằm nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm làm ra; Cụ thể là gia tăng tỉ trọng cơ cấu sản phẩm cát khuôn đúc, cát sấy bột silica BTA#325 và BTA#400 nhằm khai thác tối đa hiệu quả đầu tư và giá trị gia tăng thêm trên đơn vị sản phẩm.
- Hiện nay sản phẩm cát chế biến chiếm tỉ trọng chính trong cơ cấu doanh thu của Công ty (bình quân khoảng 67% tổng doanh thu của Công ty), đây cũng là sản phẩm chủ lực trong chiến lược phát triển của Công ty trong thời gian sắp tới. Đối với lĩnh vực khai thác kinh doanh vàng, Công ty cũng dần có được lợi nhuận từ các liên doanh khai thác vàng của mình và dự kiến lợi nhuận sẽ cao hơn trong các năm tới.
- Riêng đối với sản phẩm tràng thạch hiện chiếm tỉ trọng khoảng 14% tổng doanh thu của Công ty. Tuy nhiên do nhu cầu về loại sản phẩm này trên thị trường hiện nay không cao nên Công ty sẽ không đầu tư mở rộng và gia tăng sản lượng đối với sản phẩm này mà chỉ tiếp tục duy trì sản xuất như một sản phẩm truyền thống của Công ty.
- Ngoài ra, Công ty dự định sẽ phát triển kinh doanh một số các mặt hàng khoáng sản khác như đất sét, cao lanh v.v...

b. Chiến lược phát triển

- Nghiên cứu, phát triển sản phẩm cát bọc nhựa;
- Về hoạt động khai thác vàng: Tiếp tục khai thác vàng sa khoáng tại mỏ Pu Nếp với sản lượng hàng năm vào khoảng 25 kg đến 40 kg vàng 98%. Song song với quá trình khai thác Công ty sẽ tiếp tục nghiên cứu, khảo sát, tìm kiếm trong các vùng phụ cận để phát triển các mỏ khác cho nhu cầu khai thác trong tương lai;
- Về khai thác và chế biến tràng thạch: tiếp tục duy trì hoạt động của Xí nghiệp Tràng thạch Đại Lộc trong mức sản lượng hàng năm từ 15.000 tấn đến 20.000 tấn bột tràng thạch, đồng thời

tiến hành nghiên cứu tìm nguồn nguyên liệu thích hợp để sản xuất bột tràng thạch dùng trong sản xuất gạch granit nhằm tạo thêm giá trị gia tăng trong sản phẩm. Tìm kiếm những thân quặng giàu fenspat và nghiền thử nghiệm bột fenspat có độ mịn #200 mesh trên dây chuyền nghiền bột silica để tạo ra các sản phẩm mới có giá trị kinh tế cao;

- Về hoạt động chế biến cát: tiến hành nghiên cứu để gia tăng sản lượng chế biến lên mức 200.000 tấn sản phẩm/năm, trong đó sản lượng cát sấy là 25.000 tấn/năm. Nghiên cứu lập đề án khả thi sản xuất cát khuôn đúc bọc resin có sản lượng từ 3.000 tấn đến 5.000 tấn/năm, nếu đề án có tính khả thi cao thì sẽ lập kế hoạch đầu tư trong năm 2008.
- Về chế biến bột silica: đầu tư bổ sung các thiết bị phụ trợ và lò sấy sạch để hoàn thiện dây chuyền sản xuất bột silica nhằm tận dụng tối đa công suất thiết kế, sản phẩm đạt tiêu chuẩn và ổn định chất lượng. Đồng thời tiếp tục nghiên cứu và cải thiện chất lượng sản phẩm, tăng tỷ trọng loại bột BTA#325 trong cơ cấu sản phẩm làm ra. Đẩy mạnh công tác tiếp thị cả trên thị trường trong và ngoài nước, hướng tới việc tính toán đầu tư bổ sung để tăng sản lượng nếu khả năng nhu cầu sử dụng trong nước tăng cao trong một vài năm đến.
- Về hoạt động nghiên cứu phát triển: thuê các công ty tư vấn chuyên nghiệp để thực hiện việc nghiên cứu và lập các đề án tiền khả thi, khả thi đối với các dự án của Công ty trong thời gian sắp tới như dự án sản xuất cát khuôn đúc bọc resin, sodium silicat, thủy tinh cục, bông xơ và sợi thủy tinh v.v...
- Về hoạt động của các liên doanh khai thác vàng: tiếp tục hợp tác chặt chẽ với các đối tác trong các liên doanh để thúc đẩy hoạt động khai thác, chế biến vàng tại Công ty Khai thác Vàng Bồng Miêu và tiến độ đầu tư phát triển mỏ tại Công ty TNHH Vàng Phước Sơn. Tính toán thời điểm thích hợp để huy động vốn và góp đủ vốn điều lệ cho các doanh nghiệp liên doanh nói trên nhằm sớm thu được hiệu quả đầu tư.
- Về hoạt động trồng rừng nguyên liệu: Ngoài việc tạo ra tác động tích cực đối với môi trường tự nhiên của vùng mỏ và mang lại lợi ích kinh tế cho Công ty, việc kinh doanh trồng rừng nguyên liệu còn có một ý nghĩa quan trọng khác đó là hoạt động này giúp ích thiết thực cho việc bảo vệ diện tích vùng mỏ khỏi sự xâm phạm của các đối tượng khác trong khu vực.

14.3 Một số dự án Công ty triển khai trong thời gian sắp tới

a. Dự án xây dựng nhà máy chế tạo sợi thủy tinh

- Sản phẩm: Xơ, sợi thủy tinh;
- Lĩnh vực sử dụng: Dùng phổ biến trong ngành công nghiệp chế tạo vật liệu composite.
- Sản lượng dự kiến: 40.000 tấn sợi/năm
- Tổng mức vốn đầu tư: 3 đến 4 triệu USD (tương đương 50 – 65 tỷ đồng Việt Nam).
- Thời gian hoàn vốn dự kiến: 5 năm.
- Nguồn vốn huy động: phát hành cổ phiếu và vay ngân hàng hoặc các nguồn khác.
- Công nghệ sản xuất: chọn lựa giữa công nghệ của các nước Úc, Ấn Độ, Trung Quốc, Mỹ, Đức.

- Thị trường tiêu thụ: sản phẩm làm ra dự kiến tiêu thụ tại thị trường trong nước 50% (thay thế hàng nhập khẩu) và 50% còn lại để xuất khẩu.
- Tiến độ nghiên cứu: hoàn tất nghiên cứu tiền khả thi (2006), hiện nay đang chuẩn bị triển khai giai đoạn nghiên cứu khả thi (từ tháng 09/2007 đến 12/2007).

b. Dự án xây dựng nhà máy chế biến cát bọc resin

- Sản phẩm: Cát bọc nhựa resin.
- Lĩnh vực sử dụng: được sử dụng trong ngành công nghiệp đúc kim loại (chế tạo máy).
- Sản lượng dự kiến: 10.000 tấn/năm.
- Tổng mức vốn đầu tư: 5 tỷ đồng Việt Nam.
- Thời gian hoàn vốn của dự án: 2 năm.
- Nguồn vốn huy động: Từ lợi nhuận tích lũy và phát hành cổ phiếu. Phần còn thiếu (nếu có) sẽ vay từ các ngân hàng trong nước.
- Công nghệ sản xuất: Nhật Bản hoặc Đài Loan.
- Thị trường tiêu thụ: thị trường trong nước 50%, xuất khẩu 50%.
- Mức độ nghiên cứu: hoàn tất nghiên cứu tiền khả thi (2005). Nghiên cứu khả thi dự kiến được lập trong quý 4 năm 2007.

15. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức

- Dưới góc độ của tổ chức tư vấn, Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn đã thu thập thông tin, tiến hành nghiên cứu phân tích và đánh giá cần thiết về hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam cũng như xem xét lĩnh vực kinh doanh mà Công ty đang hoạt động, từ đó chúng tôi có một số nhận xét như sau:
 - Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức của Công ty được xây dựng trên các giả định rằng trong những năm tới, Công ty hoàn thành việc nghiên cứu cải tiến hệ thống và tiến tới sản xuất ra các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao hơn, chất lượng ổn định và tốt hơn v.v... từ đó góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Trong trường hợp việc nghiên cứu cải tiến hệ thống của Công ty bị trì hoãn hay không hoàn thành như dự kiến sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong những năm tới;
 - Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong những năm vừa qua không thật sự ổn định do gặp phải sự cạnh tranh từ phía các công ty của Trung Quốc về sản phẩm cát chế biến khiến cho thị trường tiêu thụ cát xuất khẩu của Công ty năm 2006 giảm hơn 30%; Ngoài ra, hoạt động của Công ty còn chịu ảnh hưởng do thiên tai gây ra, đây là những yếu tố nằm ngoài khả năng kiểm soát của Công ty.
 - Năng lực tài chính của Công ty hiện nay còn hạn chế, khả năng thanh toán ngắn hạn và khả năng thanh toán nhanh của Công ty thấp (trong năm 2006, các chỉ số này lần lượt là 0,41 và 0,28) nên dễ dẫn đến tình trạng Công ty không có đủ vốn lưu động nhằm đáp ứng nhu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, có thể ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty;

- Với đội ngũ lãnh đạo và chuyên viên có chuyên môn, giàu kinh nghiệm và gắn bó với Công ty, cùng với hơn 23 năm hoạt động trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản, và thương hiệu MINCO đã được biết đến tại một số thị trường trong khu vực như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc v.v... đây có thể xem như lợi thế so sánh của Công ty so với các công ty khác cùng ngành;
 - Kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty trong những năm sắp tới có tính khả thi nếu không có những biến động ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động của doanh nghiệp; Đồng thời Công ty cũng thực hiện được kế hoạch huy động vốn của mình (dự kiến đến năm 2008 Vốn điều lệ của Công ty sẽ đạt mức 30 tỷ đồng) để đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh khi mà định hướng phát triển của Công ty trong các năm tới phụ thuộc nhiều vào khả năng huy động vốn của Công ty. Bên cạnh đó, trong trường hợp Công ty có thể huy động được vốn với giá trị thặng dư thì việc đạt kế hoạch kinh doanh đề ra là hoàn toàn khả thi.
 - Công ty đưa ra tỷ lệ trả cổ tức cho các năm tới lần lượt là 15%, 17%, 19% trên vốn điều lệ (tương ứng với 62%, 47%, 43% tổng lợi nhuận sau thuế) là mức cổ tức Công ty hoàn toàn có khả năng chi trả.
- Những nhận xét trên chỉ mang tính chất tham khảo mà không hàm ý bảo đảm giá trị của chứng khoán.

16. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức niêm yết

- Không có

17. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cả cổ phiếu niêm yết

- Không có

V. CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT

1. Loại chứng khoán

- Cổ phiếu phổ thông

2. Mệnh giá

- Mệnh giá: **10.000** (Mười ngàn) đồng/cổ phần

3. Tổng số chứng khoán niêm yết

- Tổng số cổ phiếu đăng ký niêm yết: **1.295.000** (Một triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn) cổ phần.

4. Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng

- 468.478 cổ phần của các cổ đông sáng lập bị hạn chế chuyển nhượng trong thời hạn 03 (ba) năm kể từ ngày 25/05/2005 (thời điểm Công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần) đến hết ngày 24/05/2008.

Bảng: danh sách cổ đông sáng lập của Công ty tại thời điểm 26/11/2007

Stt	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần nắm giữ (CP)	Tỷ lệ (%)
1	Tổng Công ty đầu tư & Kinh doanh Vốn Nhà nước. (Đại diện: Ông Nguyễn Xuân Tường và Ông Huỳnh Khánh Toàn)	06 Phan Huy Chú, P.Phan Chu Trinh, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội	347.945	26,87
2	Công ty TNHH Cung ứng vật tư công nghiệp Viễn Thiên. (Đại diện: Ông Võ Ngọc Linh)	2-4-6 Đồng Khởi, phòng 222, Quận 1, TP HCM.	55.000	4,25
3	Ông Nguyễn Xuân Lư	57 Triệu Nữ Vương, Tô 22, Hải Châu 2, Q.Hải Châu, Đà Nẵng.	18.791	1,45
4	Ông Đinh Dũng	39 Lý Thái Tổ, Q.Thanh Khê, Đà Nẵng.	47.286	3,65
	Tổng cộng		469.022	36,22

Nguồn: Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

- 141.416 cổ phần do cổ đông là thành viên HĐQT, BKS, BGD, Kế toán trưởng Công ty cam kết nắm giữ 100% trong thời gian 06 tháng kể từ ngày niêm yết và ít nhất 50% số cổ phần này trong 06 tháng tiếp theo (không tính số cổ phần thuộc sở hữu nhà nước do các thành viên chủ chốt của Công ty đại diện).

Bảng: danh sách thành viên chủ chốt của Công ty tại thời điểm 26/11/2007

Stt	Tên thành viên	Chức vụ	Số cổ phần nắm giữ (CP)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Xuân Tường	Chủ tịch HĐQT	173.972	13,43	Đại diện cho tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước
			13.324	1,03	Sở hữu cá nhân
2	Ông Huỳnh Khánh Toàn	Thành viên HĐQT	173.973	13,43	Đại diện cho tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn

					nhà nước
3	Ông Nguyễn Xuân Lư	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty	18.791	1,45	Sở hữu cá nhân
4	Ông Võ Ngọc Linh	Thành viên HĐQT	55.000	4,25	Đại diện Công ty TNHH Cung ứng vật tư CN Viễn Thiên
5	Ông Đinh Dũng	Thành viên HĐQT	47.286	3,65	Sở hữu cá nhân
6	Ông Trương Ngọc Thành	Trưởng BKS	3.500	0,27	Sở hữu cá nhân
7	Ông Nguyễn Thạch	Thành viên BKS	-	-	Sở hữu cá nhân
8	Ông Phạm Văn Lâm	Thành viên BKS	700	0,05	Sở hữu cá nhân
9	Ông Nguyễn Dũng	Kế toán trưởng	3.000	0,23	Sở hữu cá nhân
	Tổng cộng		141.601	10,93	

Nguồn: Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

5. Phương pháp tính giá

- Giá trị sổ sách của Công ty tại thời điểm 31/12/2006:

Vốn chủ sở hữu – Nguồn kinh phí và quỹ khác

$$\begin{aligned} \text{Giá sổ sách của cổ phiếu} &= \frac{\text{Vốn chủ sở hữu – Nguồn kinh phí và quỹ khác}}{\text{Tổng số cổ phần lưu hành}} \\ &= \frac{8.656.908.520}{450.000} = 19.238 \text{ đồng/cổ phiếu} \end{aligned}$$

- Giá trị sổ sách của Công ty tại thời điểm 30/09/2007:

Vốn chủ sở hữu – Nguồn kinh phí và quỹ khác

$$\begin{aligned} \text{Giá sổ sách của cổ phiếu} &= \frac{\text{Vốn chủ sở hữu – Nguồn kinh phí và quỹ khác}}{\text{Tổng số cổ phần lưu hành}} \\ &= \frac{26.124.246.678}{12.950.000} = 20.173 \text{ đồng/cổ phiếu} \end{aligned}$$

6. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài

- Điều lệ Công ty không giới hạn tỷ lệ nắm giữ của nhà đầu tư nước ngoài. Nhà đầu tư nước ngoài được phép mua cổ phần của Công ty theo quy định tại Luật Đầu Tư và các văn bản hướng dẫn thi hành. Theo Quyết định số 36/2003/QĐ-TTg ngày 11/03/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trong

các doanh nghiệp Việt Nam: “*Mức góp vốn mua cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài ở Doanh nghiệp Việt Nam tối đa bằng 30% Vốn điều lệ của Doanh nghiệp Việt Nam*”.

- Trong trường hợp được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán, tỷ lệ nắm giữ của nhà đầu tư nước ngoài tuân theo quy định tại Quyết định số 238/2005/QĐ-TTg ngày 29/09/2005 của Thủ tướng Chính phủ về tỷ lệ tham gia của bên nước ngoài vào Thị trường Chứng khoán Việt Nam và Thông tư số 90/2005/TT-BTC ngày 17/10/2005 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành Quyết định số 238/2005/QĐ-TTg, trong đó quy định tổ chức, cá nhân nước ngoài mua, bán cổ phiếu trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam được nắm giữ tối đa 49% tổng số cổ phiếu niêm yết của tổ chức niêm yết;
- Tỷ lệ nắm giữ của các cổ đông nước ngoài tại Công ty hiện nay là 0%

7. Các loại thuế có liên quan

- Hiện nay, Công ty đang được miễn thuế TNDN trong 02 năm đầu kể từ khi cổ phần hoá (2005, 2006) và giảm 50% thuế TNDN trong 03 năm tiếp theo (2007, 2008, 2009) kể từ khi có thu nhập chịu thuế;
- Ngoài ra, một số loại thuế Công ty phải nộp hiện nay:
 - Thuế môn bài (Công ty và 4 chi nhánh): 11.000.000 đồng/năm
 - Thuế tài nguyên:
 - Đối với khoáng sản vàng: 2% Doanh thu bán vàng;
 - Đối với cát thủy tinh: 4% x 70.000 đồng/m³ cát nguyên khai;
 - Đối với tràng thạch: 5% x 60.000 đồng/tấn quặng nguyên khai.
 - Thuế giá trị gia tăng
 - Đối với sản phẩm vàng và tràng thạch: thuế suất 10% Doanh thu;
 - Đối với sản phẩm cát thủy tinh xuất khẩu: không chịu thuế;
 - Đối với cát chế biến và bột silica bán trong nước: thuế suất 5% Doanh thu
 - Đối với sản phẩm Bột Silica xuất khẩu: thuế suất 0% Doanh thu.
- Theo qui định trong Thông tư số 100/2004/TT-BTC “*Hướng dẫn về thuế GTGT và thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực chứng khoán*”, ban hành ngày 20/10/2004, cổ tức thu từ cổ phiếu thuộc diện miễn thuế hoàn toàn đối với tất cả nhà đầu tư tổ chức và cá nhân.
- Thông tư số 100/2004/TT-BTC cũng qui định nhà đầu tư cá nhân không phải đóng thuế trên khoản chênh lệch giá khi bán cổ phiếu.

VI. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT NIÊM YẾT**1. Tổ chức niêm yết****Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Lam-Chợ Được, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam

Điện thoại: (84.510) 665 022

Fax: (84.510) 665 024

E-mail: minco@dng.vnn.vnWebsite: www.minco.com.vn**2. Tổ chức tư vấn****Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn (SSI)****Hội sở**

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ, P.Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.8) 824 2897

Fax: (84.8) 824 2997

E-mail: ssi@ssi.com.vnWebsite: www.ssi.com.vn**Chi nhánh Nguyễn Công Trứ**

Địa chỉ: 180-182 Nguyễn Công Trứ, P.Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.8) 821 8567

Fax: (84.8) 821 5253

Chi nhánh tại Hà Nội

Địa chỉ: 1C Ngô Quyền,, Quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội.

Điện thoại: (84.4) 936 6321

Fax: (84.4) 936 6311

Email: ssi_hn@ssi.com.vn**Chi nhánh Trần Bình Trọng**

Địa chỉ: 25 Trần Bình Trọng, Quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội.

Điện thoại: (84.4) 942 6718

Fax: (84.4) 942 6719

Chi nhánh Hải Phòng

Địa chỉ: 22 Lý Tự Trọng, Q.Hồng Bàng, Hải Phòng

Điện thoại: (84.31) 356 9123

Fax: (84.31) 356 9130

3. Tổ chức kiểm toán**Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC**

Địa chỉ: 217 Nguyễn Văn Linh, Đà Nẵng

Điện thoại: (84.511) 655 886

Fax: (84.511) 655 887

Email: aac@dng.vnn.vnWebsite : www.aac.com.vn

Quảng Nam, ngày tháng năm 2007

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

Nguyễn Xuân Tường

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Xuân Lư

Tổng Giám đốc

Nguyễn Dũng
Kế toán trưởng

Trương Ngọc Thành
Trưởng ban kiểm soát

VII. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

Phụ lục 2. Điều lệ công ty phù hợp với Điều lệ mẫu dành cho công ty niêm yết;

Phụ lục 3. Báo cáo kiểm toán 2006 và Báo cáo tài chính 09 tháng 2007;

Phụ lục 4. Báo cáo kiểm toán vốn tại thời điểm 10/09/2007;

Phụ lục 5. Nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông thông qua kế hoạch niêm yết cổ phiếu;

Phụ lục 6. Danh sách cổ đông Công ty tại ngày 26/11/2007;

Phụ lục 7. Cam kết nắm giữ của HĐQT, BGD, BKS, Kế toán trưởng Công ty.